

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Kinh tế thế giới trong các tháng đầu năm 2024 tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức. Cạnh tranh giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, gia tăng căng thẳng địa chính trị; xung đột quân sự giữa Nga - U-crai-na diễn biến phức tạp và kéo dài; xung đột tại dải Gaza leo thang, các cuộc tấn công hoạt động vận tải tại Biển Đỏ đã ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng hàng hóa, dầu thô, lương thực toàn cầu, gia tăng rủi ro đối với an toàn hàng hải. Thiên tai, hạn hán, bão lũ, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng; nguy cơ về an ninh năng lượng, an ninh lương thực, gia tăng... Lạm phát mặc dù hạ nhiệt nhưng vẫn cao hơn mục tiêu; nhiều nền kinh tế lớn tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ thắt chặt, duy trì mức lãi suất cao; thương mại, tiêu dùng và đầu tư toàn cầu phục hồi chậm.

Trong nước, với quyết tâm tạo động lực để phát triển kinh tế - xã hội theo mục tiêu đề ra, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt, chỉ đạo sát sao với các Bộ, ngành, địa phương triển khai các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 15/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau Tết Nguyên đán. Kết quả kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng được thúc đẩy, các cân đối lớn được bảo đảm. Ngược lại với thế giới, Các tổ chức quốc tế đều dự báo tăng trưởng của Việt Nam năm 2024 tăng so với dự báo từ cuối năm 2023.

Tại Đồng Tháp, với quyết tâm hoàn thành kế hoạch năm 2024. UBND Tỉnh đã ban hành Quyết định số 46/QĐ-UBND-HC về thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP; Chương trình hành động của BCH Đảng bộ Tỉnh khóa XI năm 2024 và Nghị quyết của HĐND Tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán NSNN và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh năm 2024. UBND Tỉnh đã tổ chức Hội nghị triển khai nhiệm vụ năm 2024 và ban hành Chương trình hành động để cụ thể hoá, triển khai thực hiện, Thủ trưởng các sở ngành Tỉnh, người đứng đầu các địa phương đã ký cam kết hành động với quyết tâm hoàn thành 12 nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu với 105 nhiệm vụ cụ thể. Với sự ủng hộ của nhân dân và cộng

đồng doanh nghiệp, kinh tế - xã hội Tỉnh trong sáu tháng đầu năm 2024 đã đạt được nhiều kết quả tích cực, hầu hết các ngành, lĩnh vực đều tăng trưởng.

Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ:

1. Tăng trưởng và cơ cấu GRDP:

Theo kết quả công bố của Tổng Cục Thống kê, tăng trưởng tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt **5,93%**, tốc độ tăng cao hơn cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2023 đạt 5,71%). Trong đó, Khu vực Nông, Lâm - Thủy sản tăng **2,82%** (6 tháng 2023 đạt 5,33%); Khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng **9,0%** (6 tháng 2023 đạt 5,33%); Khu vực Dịch vụ tăng **6,76%** (6 tháng 2023 đạt 7,13%); Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng **5,59%** (6 tháng 2023 đạt 1,33%).

Tốc độ phát triển GRDP 6 tháng đầu năm 2023-2024 (So với cùng kỳ năm trước - Giá so sánh 2010; %)

	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm
Năm 2024 so với năm 2023	4,86	7,30	5,93
- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,58	7,34	2,82
- Khu vực công nghiệp - xây dựng	8,42	9,55	9,00
TĐ: + Công nghiệp	9,22	9,10	9,16
+ Xây dựng	4,53	11,79	8,21
- Khu vực dịch vụ	5,69	7,75	6,76
- Thuế sản phẩm	4,46	6,78	5,59
Năm 2023 so với năm 2022	5,17	6,41	5,71
- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	4,68	7,12	5,33
- Khu vực công nghiệp - xây dựng	3,00	7,66	5,33
TĐ: + Công nghiệp	1,91	7,41	4,66
+ Xây dựng	8,60	8,94	8,77
- Khu vực dịch vụ	8,16	6,20	7,13
- Thuế sản phẩm	1,01	1,68	1,33

Nhìn chung toàn nền kinh tế thì tốc độ tăng GRDP trong quý II và 6 tháng đầu năm 2024 cao hơn so với cùng kỳ năm 2023; Riêng trong quý I/2024 có tốc

độ tăng thấp hơn quý I/2023, chủ yếu do khu vực Dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong GRDP nhưng đạt mức tăng trưởng thấp hơn cùng kỳ.

*** Đóng góp cho tăng trưởng chung của Tỉnh ở từng khu vực 6 tháng đầu năm 2024 như sau (tính theo giá so sánh 2010):**

- Khu vực Nông - Lâm - Thủy tăng **271.032** triệu đồng đóng góp **0,91 điểm phần trăm** vào tăng trưởng chung (*tương đương 15,4%*);

- Khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng **619.816** triệu đồng đóng góp **2,09 điểm phần trăm** vào tăng trưởng chung (*tương đương 35,3%*);

- Khu vực Dịch vụ tăng **752.020** triệu đồng đóng góp **2,54 điểm phần trăm** vào tăng trưởng chung (*tương đương 42,8%*);

- Thuế sản phẩm tăng **115.189** triệu đồng đóng góp **0,39 điểm phần trăm** vào tăng trưởng chung (*tương đương 6,6%*);

Cộng chung: 5,93% (cùng kỳ năm trước tăng 5,71%).

*** Các yếu tố tác động tới tăng trưởng kinh tế của từng khu vực:**

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tăng trưởng giá trị tăng thêm (GTTT) của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong quý I/2024 ước đạt 2,58%, quý II/2024 ước đạt 7,34% so với cùng kỳ năm trước. Tuy quý II/2024 đạt cao nhưng do tỷ trọng của quý II trong tổng GTTT của 6 tháng đầu năm nhỏ hơn tỷ trọng của quý I nên tăng trưởng chung của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 6 tháng đầu năm 2024 chỉ đạt 2,82%. Cũng tương tự như 6 tháng đầu năm 2023, tăng trưởng trong 6 tháng đầu năm 2024 của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ở quý II cao hơn tăng trưởng trong quý I (7,34% và 2,58%).

Các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng trưởng cao trong quý II và 6 tháng đầu năm 2024 góp phần vào mức tăng cao của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là:

- Ngô (bắp) và cây có hạt khác 6 tháng đầu năm 2024 tăng 6,06%, hay tăng 769 tấn;

- Rau đậu các loại 6 tháng đầu năm 2024 tăng 5,83%, trong đó quý II/2024 tăng 2,21%;

- Cây lấy củ có chất bột 6 tháng đầu năm 2024 tăng 9,79%, hay tăng 2.474 tấn;

- Cây lấy hạt chứa dầu 6 tháng đầu năm 2024 tăng 76,19%, hay tăng 98 tấn;

- Hoa và cây cảnh 6 tháng đầu năm 2024 tăng 19,60%; trong đó Quý II/2024 tăng 14,38% so với cùng kỳ;
- Sầu riêng các loại 6 tháng đầu năm 2024 tăng 3,50%; trong đó Quý II/2024 tăng 2,60% so với cùng kỳ;
- Mít các loại 6 tháng đầu năm 2024 tăng 6,20%; trong đó Quý II/2024 tăng 3,80% so với cùng kỳ;
- Thịt heo hơi 6 tháng đầu năm 2024 tăng 6,36%; trong đó Quý II/2024 tăng 10,08% ;
- Sản lượng thịt gia cầm 6 tháng đầu năm 2024 tăng 4,29%; trong đó Quý II/2024 tăng 5,68% so với cùng kỳ;
- Sản lượng Thủy sản nuôi trồng 6 tháng đầu năm 2024 tăng 4,01%; trong đó Quý II/2024 tăng 4,28% so với cùng kỳ;

...

Riêng lúa, sản lượng giảm 2,06% so với cùng kỳ 2023 do giảm diện tích gieo trồng và năng suất thu hoạch (giảm 28.704 tấn) đã ảnh hưởng tới tăng trưởng chung của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Khu vực Công nghiệp - xây dựng

GTTT của ngành công nghiệp tăng **9,16%** trong 6 tháng đầu năm 2024 (cùng kỳ năm trước tăng 4,66%). Nguyên nhân do thị trường tiêu thụ sản phẩm có nhiều thuận lợi hơn đã tác động tốt đến kết quả sản xuất công nghiệp chung của Tỉnh. Kết quả ước tính cho thấy sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chính của Tỉnh 6 tháng đầu năm 2024 có sự biến động so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Gạo xay xát, lau bóng tăng 31,70%;
- Cá phi lê đông lạnh tăng 1,47%;
- Thức ăn thủy sản, gia súc tăng 7,66%;
- Thuốc viên các loại tăng 1,72%;
- Giày dép và các bộ phận của giày dép bằng da tăng 22,54%.
- Áo quần các loại giảm 10,41%;

Các sản phẩm khác cũng có sự biến động lên xuống tuy nhiên do tỷ trọng nhỏ nên ảnh hưởng ít đến tăng trưởng chung của khu vực công nghiệp.

Chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh trong 6 tháng đầu năm ước tính tăng

7,74% (cùng kỳ năm trước tăng 5,69%); trong đó, quý I tăng 6,66% (năm 2023 là 0,89%), quý II tăng 8,67% (năm 2023 là 10,16%).

Tổng hợp lại giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp tăng 9,16% trong 6 tháng đầu năm 2024 (cùng kỳ năm trước tăng 4,66%).

Ngành xây dựng tình hình khả quan hơn do có nhiều dự án đầu tư lớn trên địa bàn Tỉnh được khởi công trong 6 tháng đầu năm 2024 (dự án cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1, các dự án xây mới, sửa chữa các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh huyết mạch trên địa bàn,...) cũng như đầu tư của doanh nghiệp và người dân đều tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Ước tính tăng trưởng của ngành xây dựng trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 8,21% so với cùng kỳ năm trước (năm trước đạt 8,77%).

Tính chung, khu vực Công nghiệp - xây dựng ước đạt tốc độ tăng trưởng 9,0% trong 6 tháng đầu năm 2024, cao hơn cùng kỳ năm trước (năm trước đạt 5,33%).

Khu vực dịch vụ

Là khu vực có tỷ trọng lớn trong cơ cấu GRDP, có ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng chung của nền kinh tế. Ước tính khu vực này có mức tăng trưởng trong 6 tháng đầu năm 6,76% (cùng kỳ năm trước tăng 7,13%). Nguyên nhân khu vực này có mức tăng trưởng GTTT thấp hơn mức tăng 6 tháng đầu năm 2023 là do trong 6 tháng đầu năm 2023 khu vực dịch vụ đang trong giai đoạn phục hồi sau dịch bệnh Covid-19 nên có mức tăng trưởng cao.

Một số ngành thương mại - dịch vụ có mức tăng trưởng không cao hoặc không tăng trưởng do các nguyên nhân: tiêu dùng yếu, một số ngành sản xuất tăng trưởng chậm, sau dịch bệnh người dân có tâm lý tiết kiệm, giảm chi tiêu. Một số ngành có tăng trưởng GTTT thấp hoặc giảm:

- Hoạt động phát thanh, truyền hình tăng 3,90%;
- Viễn thông tăng 2,82%;
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) tăng 3,07%;

...

Bên cạnh một số ngành tăng trưởng thấp hoặc không tăng trưởng thì cũng có một số ngành vẫn giữ được tăng trưởng bình thường hoặc có tăng trưởng cao nhờ các hoạt động thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng của người dân:

- Bản lẻ tăng 5,67%;
- Vận tải đường bộ tăng 9,71%;
- Dịch vụ lưu trú tăng 11,02%;
- Dịch vụ ăn uống tăng 7,74%;
- Vui chơi và giải trí tăng 9,16%

Tổng hợp tăng trưởng của các ngành dịch vụ ước đạt 6,40%.

Điểm sáng về tăng trưởng GRDP trong 6 tháng đầu năm của Đồng Tháp tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng dương với mức tăng cao hơn 6 tháng đầu năm 2023;

Điểm nhấn trong tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm 2024:

- Sản xuất công nghiệp tăng trưởng ở mức khá cao và cao hơn nhiều mức tăng của 6 tháng đầu năm 2023 (năm 2024 tăng 9,16% ; năm 2023 tăng 4,66%);
- Dù gặp nhiều khó khăn nhưng với nhiều chương trình thúc đẩy, hỗ trợ của Tỉnh ngành thương mại, du lịch vẫn tiếp tục giữ được đà tăng trưởng khá.

Tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm so với kế hoạch năm 2024:

**Kế hoạch tăng trưởng GRDP năm 2024 và ước thực hiện
6 tháng đầu năm 2024 (%)**

Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước TH 6 tháng đầu năm 2024	Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024
- Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá 2010)	5,66	8,00	5,93	9,94
+ Nông - lâm - thủy sản	3,95	3,90	2,82	4,78
+ Công nghiệp - xây dựng	6,86	9,68	9,00	10,38
. Công nghiệp	6,34	9,98	9,16	10,82
. Xây dựng	9,26	8,35	8,21	8,74
+ Dịch vụ	7,14	10,25	6,76	14,0
+ Thuế SP trừ trợ cấp SP	2,58	11,49	5,59	18,30

Mặc dù tăng trưởng 06 tháng đầu năm 2024 tương đương cùng kỳ năm trước nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mục tiêu tăng đặt ra cho cả năm 2024 (8,0%) của Tỉnh, vì vậy nhiệm vụ còn lại của 6 tháng cuối năm là rất cao. Cụ thể, để đạt được tăng trưởng cả năm 2024 là 8,0%, 6 tháng cuối năm phải đạt được mức tăng 9,94%; Trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 4,78%, khu

vực công nghiệp - xây dựng 10,38%, khu vực dịch vụ 14,0%. Để đạt được mức tăng trên khả năng chỉ có khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, hai khu vực còn lại khó có khả năng đạt được do tình hình kinh tế được dự báo vẫn còn nhiều khó khăn và chưa có những đột phá mạnh.

* Cơ cấu kinh tế

Về cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành) trong 6 tháng đầu năm 2024, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 33,38%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 19,80%; khu vực dịch vụ chiếm 39,97%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,86%.

Cơ cấu kinh tế 6 tháng đầu năm 2023-2024

	Năm 2024		Năm 2023	
	Tổng số (triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Tổng số (triệu đồng)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	58.842.304	100,0	52.709.014	100,0
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	19.698.066	33,48	17.592.526	33,38
- Công nghiệp và xây dựng	11.648.321	19,80	10.436.455	19,80
+ Công nghiệp	9.521.024	16,18	8.483.797	16,10
+ Xây dựng	2.127.297	3,62	1.952.658	3,70
- Thương mại dịch vụ	23.486.032	39,91	21.066.622	39,97
- Thuế SP trừ trợ cấp SP	4.009.885	6,81	3.613.411	6,86

Tăng trưởng GRDP (tính theo giá hiện hành) 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 11,64%.

2. Thu, Chi ngân sách, Ngân hàng:

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đến 30/6/2024 đạt 5.042 tỷ đồng; so với dự toán cả năm đạt 52,12%, so với cùng kỳ năm trước bằng 120,14%; Thu nội địa ước tính đạt 4.893 tỷ đồng, đạt 51,65% dự toán năm, bằng 120,99% so với cùng kỳ năm trước; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước tính 149 tỷ đồng, đạt 74,44% dự toán năm, bằng 99,08% cùng kỳ năm trước. Cơ cấu thu có biến động mạnh ở một số lĩnh vực trong 6 tháng đầu năm 2024: Thu từ DN nhà nước chiếm 6,87% tổng nguồn thu (năm 2023 chiếm 4,87%); Thu từ khu vực kinh tế - NQD chiếm 16,47% (năm 2023 chiếm 22,55%); Thuế bảo vệ môi trường chiếm 9,47% (năm 2023 chiếm 11,44%); Thu về nhà đất chiếm 13,25% (năm 2023

chiếm 12,36%); Thu xổ số kiến thiết chiếm 23,13% (năm 2023 chiếm 25,06%) ...

Tổng chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 8.306 tỷ đồng, bằng 43,63% dự toán năm và bằng 119,35% cùng kỳ năm trước. Trong đó, Chi đầu tư phát triển 1.776 tỷ đồng, đạt 33,32% dự toán năm và bằng 62,68% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên 5.331 tỷ đồng, đạt 49,99% dự toán năm và bằng 129,32% cùng kỳ năm trước. Cơ cấu chi cũng có sự dịch chuyển mạnh giữa chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên. Cụ thể, 6 tháng đầu năm 2024 chi đầu tư phát triển chiếm 21,39% tổng chi, trong khi 6 tháng đầu năm 2023 chiếm 40,72% tổng chi; chi thường xuyên 6 tháng đầu năm 2024 chiếm 64,19%, trong khi 6 tháng đầu năm 2023 chiếm 59,24% (nguyên nhân chính do tăng lương tối thiểu từ 01/7/2023).

Ước tính tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến cuối tháng 6/2024 đạt 68.455 tỷ đồng, bằng 100,24% so với thời điểm 31/12/2023; trong đó, tiền gửi tiết kiệm bằng 99,83%, tiền gửi thanh toán bằng 101,03%. Tổng dư nợ tín dụng đạt 108.095 tỷ đồng, bằng 101,18 % so với thời điểm 31/12/2023; trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 81.845 tỷ đồng, tăng 1,49 % so với cuối năm 2023, dư nợ trung và dài hạn ước đạt 26.250 tỷ đồng, tăng 0,24% so với cuối năm 2023. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (71.589 tỷ đồng), Cho vay phục vụ xuất khẩu (1.670 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (12.889 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng là 1,29%, tăng 0,51 điểm phần trăm so với cuối năm 2023 (tăng 552 tỷ đồng).

3. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

3.1. Sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp của Tỉnh trong 6 tháng đầu năm chủ yếu là tập trung chăm sóc và thu hoạch cây trồng vụ Đông xuân và xuống giống cây trồng vụ Hè thu. Diện tích xuống giống lúa vụ Đông xuân 2023-2024 đạt 188.884 ha với sản lượng thu hoạch 1.361.351 tấn.

Trồng trọt: Vụ Đông xuân 2023-2024, toàn tỉnh xuống giống được 201.193 ha, giảm 0,73% so với vụ Đông xuân 2022-2023. Trong đó: diện tích Lúa xuống giống đạt 188.884 ha, giảm 0,68% (giảm 1.290 ha) so với vụ Đông xuân năm trước. Diện tích lúa thu hoạch đạt 100% diện tích xuống giống, sản lượng đạt 1.361.351 tấn, giảm 2,06% (giảm 28.704 tấn) so với vụ Đông xuân 2022-2023, năng suất đạt 72,07 tạ/ha, giảm 1,02 tạ/ha so với vụ Đông xuân năm trước. Nguyên nhân năng suất lúa vụ Đông xuân 2023-2024 giảm so với vụ trước, do

ảnh hưởng thời tiết trong toàn vụ không thuận lợi, nắng nóng kéo dài làm ảnh hưởng đến sự phát triển của cây lúa.

Diện tích hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày xuống giống được 12.310 ha, giảm 1,59% (giảm 199 ha) so với vụ Đông xuân năm trước, gồm một số cây hoa màu chủ yếu sau: Ngô (bắp) 1.484 ha, sản lượng thu hoạch 13.452 tấn; Khoai lang 227 ha, sản lượng 5.475 tấn; Đậu các loại 60 ha, sản lượng 131 tấn; Rau các loại 5.375 ha, sản lượng 113.176 tấn.

Đến ngày 15/6/2024, diện tích xuống giống vụ Hè thu năm 2024 đạt 198.355 ha, trong đó diện xuống giống lúa Hè thu 186.721 ha, bằng 100,12% kế hoạch năm 2024 (kế hoạch 186.500 ha) bằng 101,18% so với cùng kỳ năm trước. Đến thời điểm này, diện tích lúa Hè thu đã cho thu hoạch đạt 73.949 ha, ước tính năng suất bình quân 71,91 tạ/ha, tăng 1,87 tạ/ha so cùng kỳ năm trước, diện tích còn lại hiện đang giai đoạn mạ, trổ chín.

Diện tích hoa màu vụ Hè thu xuống giống đến ngày 15/6/2024 đạt 11.634 ha, giảm 6,76%, giảm 843 ha so với vụ Hè thu 2023. Các loại cây xuống giống chính gồm: Ngô (bắp) 2.488 ha, Khoai lang 207 ha, Đậu các loại 135 ha, Rau các loại 6.160 ha.

Song song với thu hoạch lúa Hè thu, bà con nông dân bắt đầu xuống giống lúa vụ Thu đông năm 2024. Diện tích xuống giống ước đạt 48.589 ha, tập trung ở các huyện Cao Lãnh 22.042 ha, Tháp Mười 25.313 ha, chủ yếu ở giai đoạn mạ - đẻ nhánh chưa có diện tích lúa cho thu hoạch. Diện tích gieo trồng hoa màu vụ Thu đông 2024 đến ngày 15/6/2024 ước đạt 775 ha gồm các loại như bắp, bầu, bí, dưa và rau các loại, tập trung chủ yếu huyện Cao Lãnh, Lấp Vò, Châu Thành.

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng

Trên cây lúa

- Rầy nâu: Diện tích nhiễm nhẹ 520 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng với mật số từ 1.000 - 2.000 con/m²;

- Sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm 1.117 ha, trong đó nhiễm trung bình 20 ha còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng với mật số 50-100 con/m²;

- Bọ phấn (rầy phấn trắng): Diện tích nhiễm 5.133 ha, trong đó nhiễm nặng 580 ha, nhiễm trung bình 1.274 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - trổ chín với mật số 3.000 - 6.000 con/ m²;

- Bệnh đen lép hạt (lem lép): Diện tích nhiễm 539 ha; trong đó nhiễm trung bình 04 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn trổ chín với tỷ lệ bệnh từ 10 - 20%;

- Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm 1.066 ha; trong đó nhiễm trung bình 50 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - trổ chín, với tỷ lệ bệnh từ 10 - 20 %;

- Bệnh cháy bìa lá: Diện tích nhiễm nhẹ 605 ha, trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín với tỷ lệ bệnh 10 - 20%;

- Các đối tượng khác như: Sâu đục thân, bọ trĩ (bù lạch, chuột, muỗi hành (sâu năn), nhện gié, đạo ôn cổ bông... chủ yếu gây hại nhẹ và rải rác.

Trên cây hoa màu: Sâu bệnh xuất hiện gây hại rải rác hoặc gây hại chủ yếu ở mức nhẹ. Riêng đối với sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm bệnh.

Trên cây ăn trái: Sâu bệnh trên cây ăn trái xuất hiện và gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

Chăn nuôi: Số lượng của đàn trâu, bò và gia cầm tăng so với cùng kỳ, hiện nay giá bán các sản phẩm chăn nuôi khá ổn định, ít dao động, thuận lợi cho người chăn nuôi. Tuy nhiên, do diễn biến thời tiết cũng như khí hậu, nguồn thức ăn dùng cho chăn nuôi tăng đã ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm chăn nuôi, làm giảm lợi nhuận của người nuôi.

Ước tính số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 1/4/2024 gồm: Trâu 2.694 con (bằng 102,36% cùng kỳ); Bò 41.261 con (bằng 102,36% cùng kỳ); Lợn 121.712 con (bằng 105,66% cùng kỳ); Gia cầm 7.616 nghìn con (bằng 102,38% cùng kỳ), trong đó Gà 2.918 nghìn con (bằng 104,85% cùng kỳ), Vịt 4.453 nghìn con (bằng 104,89% cùng kỳ).

Sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2024 đạt 26.676 tấn, tăng 4,87% so với cùng kỳ; trong đó sản lượng thịt lợn (heo) hơi xuất chuồng đạt 15.965 tấn (bằng 106,36% cùng kỳ), sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 149 tấn (bằng 37,82% cùng kỳ), sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 3.897 tấn (bằng 107,06% cùng kỳ), sản lượng gia cầm hơi xuất chuồng đạt 6.665 tấn (bằng 104,29% cùng kỳ). Bên cạnh đó sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác như trứng gia cầm các loại 190.045 nghìn quả (bằng 105,81% cùng kỳ).

Tình hình dịch bệnh trên vật nuôi: Trong tháng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp tình hình dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm chỉ gây hại cục bộ trên các đối

tượng vật nuôi và không lây lan thành dịch. Lũy kế từ đầu năm 2024, ghi nhận 01 ổ dịch tả heo Châu phi tại ấp 3, xã Thường Phước 2, huyện Hồng Ngự; 04 ổ đại chó: 01 ổ tại ấp Chiến Thắng, xã Tân Hộ Cơ, 02 ổ tại ấp Thị và ấp Cà Vàng, xã Thông Bình, huyện Tân Hồng, 01 ổ tại ấp 3, xã Phương Thịnh, huyện Cao Lãnh. Tổng số lượng heo đã tiêu hủy là 12 con với tổng trọng lượng là 724 kg, 05 con chó trọng lượng 52 kg.

Về công tác tiêm phòng: Hiện nay các địa phương trong Tỉnh đang xây dựng kế hoạch triển khai công tác tiêm phòng vắc xin cúm A/H5N1 năm 2024. Tiêm phòng cúm đợt I/2024 (từ ngày 05/01/2023 đến ngày 10/6/2024) tiêm phòng được 94.558 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 16,43% tổng đàn và giảm 112.789 con so với cùng kỳ, 1.820.291 con vịt mũi 1 đạt 38,91% tổng đàn và giảm 1.964.832 con so với cùng kỳ; 16.750 con gà mũi 2 đạt 12,17% tổng đàn và giảm 15.801 con so với cùng kỳ, 87.398 con vịt mũi 2 đạt 17,72% tổng đàn và giảm 553.406 con so với cùng kỳ...

Về vệ sinh tiêu độc khử trùng: Trong 6 tháng đầu năm 2024 chưa cấp thuốc tiêu độc sát trùng cho các huyện, thành phố do chưa thực hiện được công tác đầu thầu.

3.2. Lâm nghiệp:

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào công tác chăm sóc rừng. Sản lượng gỗ khai thác tháng 06/2024 đạt 12.377 m³, sản lượng củi khai thác đạt 36.456 ste. Tính chung, 6 tháng đầu năm 2024, diện tích rừng trồng mới đạt 37 ha, bằng 50,68% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 70.195 m³, tăng 3,44% so với cùng kỳ; củi khai thác đạt 203.061 ste, giảm 1,65% so với cùng kỳ. Trong tháng xảy ra xảy ra 01 vụ cháy rừng tại Phân khu A1, Vườn Quốc gia Tràm Chim thuộc xã Phú Đức, huyện Tam Nông. Lực lượng Kiểm lâm đã phối hợp với bộ phận chuyên môn của Vườn Quốc gia Tràm Chim tiến hành đo đạc, xác định diện tích đám cháy, ước thiệt hại khoảng 20,04 ha; trong đó diện tích cháy dưới tán tràm là 18,2 ha và đồng cỏ là 1,84 ha. Nguyên nhân vụ cháy đang được điều tra xác minh làm rõ. Lũy kế từ 6 tháng đầu năm 2024 đã xảy ra 08 vụ cháy Rừng làm thiệt hại 30,99 ha rừng, tăng 06 vụ so cùng kỳ năm trước (tăng 16,29 ha rừng bị thiệt hại).

3.3. Thủy sản:

Ước tính 6 tháng đầu năm 2024, diện tích nuôi thả thủy sản đạt 3.363 ha, sản lượng thu hoạch đạt 261.967 tấn; trong đó, diện tích nuôi thả cá tra thâm canh đạt 1.301 ha, sản lượng thu hoạch đạt 214.110 tấn. Cụ thể, sản lượng nuôi trồng

đạt 256.259 tấn, tăng 4,01% hay tăng 9.872 tấn so cùng kỳ; trong đó sản lượng cá 250.026 tấn, tăng 3,98% hay tăng 9.578 tấn; sản lượng Tôm 908 tấn, tăng 4,63% hay tăng 40 tấn; sản lượng thủy sản khác 5.325 tấn, tăng 5,0% hay tăng 253 tấn, so với cùng kỳ năm trước. Về sản lượng thủy sản khai thác trong tự nhiên, ước 6 tháng đầu năm đạt 5.708 tấn, tăng 3,70% hay tăng 203,5 tấn so với cùng kỳ, trong đó quý II/2024 tăng 3,49% so với quý II năm 2023.

Tình hình dịch bệnh thủy sản nuôi trồng trong tháng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp không phức tạp, chỉ xảy ra cục bộ không lây lan thành dịch. Chủ yếu trên cá tra xuất hiện bệnh xuất huyết, gan thận mủ, ký sinh trùng, sung bóng hơi, vàng da, thối đuôi;Ếch bệnh xuất huyết, chướng hơi, đỏ đùi, ngoẹo cổ, đường ruột; Cá điêu hồng bệnh xuất huyết, ký sinh trùng; Cá lóc, cá rô, cá sặc rần bệnh xuất huyết, ký sinh trùng, đen mình, đường ruột... Cần tiếp tục quan tâm hơn nữa công tác phát hiện sớm, để có hướng xử lý một cách có hiệu quả. Các đối tượng thủy sản khác như tôm càng xanh, thát lát cườm, lươn, ... vẫn phát triển ổn định.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, tình hình sản xuất và tiêu thụ thủy sản có dấu hiệu tăng trưởng tích cực, các tháng còn lại của năm 2024 được dự báo sẽ có nhiều thuận lợi hơn cho thị trường xuất khẩu cá tra Việt Nam do một số thị trường nhập khẩu tăng cường nhập khẩu. Tuy vậy vẫn cần hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, người nuôi để giảm giá thành, tăng sức cạnh tranh, củng cố thị trường tiêu thụ. Tham mưu đề xuất Bộ, ngành Trung ương đàm phán tháo gỡ khó khăn với những rào cản thị trường bất hợp lý, tăng cường khâu xúc tiến thương mại, khai thác thêm các thị trường mới, mở rộng thị trường trong nước nhằm thay thế một phần cho mặt hàng thực phẩm hiện có giá bán quá cao.

4. Sản xuất Công nghiệp và Phát triển doanh nghiệp:

Sản xuất công nghiệp của Tỉnh trong 6 tháng đầu 2024 có mức tăng trưởng cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 7,74% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,40%.

4.1. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 6/2024 tăng 0,22% so với tháng trước, tăng 8,12% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,14% so với tháng trước và tăng 7,34% so với cùng kỳ; Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 1,21% so với tháng trước và tăng 17,51% so với cùng kỳ; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 1,07% so với tháng trước và tăng

13,97% so với cùng kỳ; ngành Khai khoáng tăng 1,51% so với tháng trước và tăng 184,74% so với cùng kỳ (chỉ số ngành khai khoáng so với cùng kỳ năm trước tăng cao do có thêm sản lượng khai thác của các doanh nghiệp cung cấp nguyên vật liệu cho dự án cao tốc An Hữu – Cao Lãnh).

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, IIP ước tăng 7,74% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, mức tăng của các ngành cấp I như sau: Khai khoáng giảm 46,31%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,40%; Sản xuất và phân phối điện tăng 17,01%; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,36%.

Trong 6 tháng đầu năm, các sản phẩm chủ lực ghi nhận sản lượng sản xuất tăng so với cùng kỳ gồm: Cá phi lê đông lạnh tăng 1,47%; Gạo xay xát, lau bóng tăng 31,70%; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự tăng 15,89%; Thức ăn thủy sản tăng 7,66%; Giày dép và các bộ phận của giày dép bằng da tăng 22,54%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 3,49%; Bia tăng 46,75%. Ngược lại, một số sản phẩm chủ lực ghi nhận sản lượng giảm gồm: Cát khai thác giảm 46,31%; Thuốc lá có đầu lọc giảm 39,16%; Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên giảm 2,41%; Áo quần áo các loại giảm 10,41%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 6/2024 tăng 2,28% so với tháng trước và tăng 6,83% so với cùng kỳ. Ước tính 6 tháng đầu năm 2024, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 4,63%. Nguyên nhân do doanh nghiệp phục hồi đơn hàng, mở rộng sản xuất kéo theo nhu cầu sử dụng lao động tăng.

Phân theo ngành hoạt động, chỉ có ngành khai khoáng giảm lao động (chủ yếu do Công ty Cổ phần Xây lắp và vật liệu xây dựng Đồng Tháp sắp xếp lại tổ chức, tinh giảm lao động và nghỉ hưu theo chế độ). Các ngành còn lại đều có chỉ số sử dụng lao động tăng so với cùng kỳ. Cụ thể, ngành khai khoáng giảm 8,73%; ngành chế biến, chế tạo tăng 4,90% (chủ yếu ở các ngành tập trung nhiều lao động như: Sản xuất chế biến thực phẩm; Dệt may, giày da); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 3,22%; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,78%.

Ngành công nghiệp chế biến chế tạo có *chỉ số tiêu thụ* (CSTT) tháng 6 ước tăng 14,05%, *chỉ số tồn kho* (CSTK) tăng 19,25% so với cùng kỳ năm trước. CSTT và CSTK một số ngành công nghiệp cấp II cụ thể như sau:

- Sản xuất chế biến thực phẩm: CSTT tăng 15,27%, CSTK tăng 19,01%;

- Sản xuất sản phẩm thuốc lá: CSTT giảm 56,38%, CSTK giảm 82,92%;
- Sản xuất trang phục: CSTT tăng 29,33%, CSTK tăng 15,40%;
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan: CSTT tăng cao (86,36%) trong khi CSTK giảm 11,90% (do đơn hàng của các doanh nghiệp trong lĩnh vực da giày đã khởi sắc so với thời điểm cùng kỳ năm trước);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu: CSTT giảm 24,05%, CSTK tăng 23,98%;

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, CSTT ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 11,66% so với cùng kỳ.

4.2. Phát triển doanh nghiệp

Trong tháng 5/2024, tỉnh Đồng Tháp có 52 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 380 tỷ đồng. Trong đó có 02 DNTN với tổng vốn đăng ký 8,5 tỷ đồng; 47 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 361 tỷ đồng, 03 CTCP với tổng vốn đăng ký 10,8 tỷ đồng. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là 267 doanh nghiệp (06 DNTN, 245 công ty TNHH, 16 CTCP) với tổng số vốn đăng ký 2.193 tỷ đồng, tạo thêm 3.089 việc làm. So với cùng kỳ năm 2023, số doanh nghiệp đăng ký mới tăng 12 doanh nghiệp, tổng số vốn đăng ký tăng 879 tỷ đồng, số lao động tăng 1.904 lao động.

Phân theo khu vực kinh tế: Trong số 267 doanh nghiệp thành lập mới, có 07 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với tổng số vốn 19 tỷ đồng, 79 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 791 tỷ đồng, 181 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 1.383 tỷ đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 5 tháng đầu năm 2024 là 245 doanh nghiệp, tăng 45 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 77 doanh nghiệp, tăng 7 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 66 doanh nghiệp, tăng 22 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2023.

4.3. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh (SXKD) của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy:

Trong quý II/2024, có nhiều doanh nghiệp đánh giá tình hình SXKD khả quan hơn (46,34% doanh nghiệp đánh giá tình hình tốt lên, 40,24% doanh nghiệp đánh giá tình hình giữ nguyên). Chỉ có 13,41% doanh nghiệp đánh giá tình hình SXKD khó khăn hơn so với quý trước.

Dự kiến quý III/2024 so với quý II/2024, tình hình SXKD của các doanh

ngành chế biến chế tạo tiếp tục khả quan khi có 48,78% doanh nghiệp đánh giá xu hướng SXKD sẽ tốt lên; 41,46% doanh nghiệp đánh giá ổn định. Chỉ có 9,76% doanh nghiệp đánh giá tình hình khó khăn hơn.

Nhìn chung, hoạt động sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 tăng trưởng khá so với cùng kỳ. Trong thời gian tới, sản xuất công nghiệp sẽ vẫn đối mặt với nhiều khó khăn do tác động của tình hình an ninh, chính trị trên thế giới: xung đột giữa Nga và U-crai-na, xung đột giữa I-xra-en và Hamas, căng thẳng trên Biển Đỏ tác động đến chuỗi cung ứng toàn cầu. Vì vậy, để sản xuất công nghiệp của tỉnh Đồng Tháp trong 6 tháng cuối năm 2024 tiếp tục phát triển ổn định và đạt được mức tăng trưởng cao, các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh cần tiếp tục nỗ lực đa dạng hóa sản phẩm, thị trường tiêu thụ, nâng cao năng lực sản xuất. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương cần hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp gia tăng công suất hoạt động, phục hồi các hợp đồng, đơn hàng xuất khẩu đã và đang bị suy giảm, nắm bắt tình hình sản xuất, kinh doanh, lắng nghe và cùng doanh nghiệp giải quyết khó khăn để khơi thông sản xuất.

5. Vốn đầu tư – Xây dựng:

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2024 đạt mức tăng trưởng không cao so với cùng kỳ năm trước (tăng 9,43%); Vốn đầu tư phát triển thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước trung ương và địa phương quản lý tăng 3,25%; vốn đầu tư do địa phương quản lý tăng 4,91% so với cùng kỳ năm trước. Thiếu vật liệu xây dựng (cát) là nguyên nhân chính làm cho việc thực hiện vốn đầu tư tăng trưởng thấp.

5.1. Vốn đầu tư toàn xã hội

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện trong quý I, quý II năm 2024 tăng lần lượt 4,22% và 13,62% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 11.707 tỷ đồng, tăng 9,43% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn của khu vực của dân cư và tư nhân ước đạt 8.367 tỷ đồng, chiếm 71,47% tổng vốn đầu tư toàn xã hội và tăng 13,19% so với cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước ước đạt 3.190 triệu đồng, chiếm 27,24% tổng vốn và tăng 15,80% so với cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 36 tỷ đồng, tăng 718% so với cùng kỳ năm 2023. Phân theo khu vực kinh tế, vốn đầu tư toàn xã hội tập trung chủ yếu ở khu vực sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (chiếm 50,85%), vận tải kho bãi (chiếm 21,73%), nông lâm thủy (chiếm 6,86%), công nghiệp chế biến chế tạo (chiếm 6,47%).

5.2. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương trên địa bàn tỉnh trong tháng 6/2024 ước đạt 715 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 11,99%, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,10%. Trong đó, vốn do Trung ương quản lý ước đạt 55 tỷ đồng, tăng 12,49% so với tháng trước và tăng 3,33% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 660 tỷ đồng, tăng 11,95% so với tháng trước và tăng 0,92% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn ước thực hiện, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 666 tỷ đồng, tăng 12,20% so với tháng trước và tăng 2,23% so với cùng kỳ, vốn vay ước đạt 27 tỷ đồng, tăng 10,16% so với tháng trước nhưng giảm 2,14% so với cùng kỳ.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, vốn do các đơn vị trung ương quản lý ước đạt 253 tỷ đồng, giảm 13,20% so với cùng kỳ năm trước; đạt 38,84% kế hoạch năm; vốn do các đơn vị địa phương quản lý ước đạt 3.019 tỷ đồng, tăng 4,91% so với cùng kỳ năm trước, đạt 46,44% kế hoạch năm. Tổng cộng, vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý thực hiện được 3.272 tỷ đồng, tăng 3,25% so với cùng kỳ năm trước và đạt 45,75% kế hoạch vốn của năm 2024.

5.3. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Trong tháng 6/2024, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh quản lý ước đạt 443 tỷ đồng, tăng 11,62% so với tháng trước, tăng 2,94% so với cùng kỳ; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện quản lý ước đạt 217 tỷ đồng, tăng 12,61% so với tháng trước và tăng 51,09% so với cùng kỳ năm trước. Tổng cộng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 6/2024 ước đạt 660 tỷ đồng, tăng 11,95% so với tháng trước và tăng 0,92% so với cùng kỳ.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, vốn ngân sách nhà nước do cấp tỉnh quản lý thực hiện được 2.029 tỷ đồng, giảm 5,70% so với cùng kỳ và đạt 42,46% kế hoạch vốn; vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý thực hiện được 990 tỷ đồng, tăng 36,33% so với cùng kỳ năm trước và đạt 57,46% kế hoạch vốn. Tổng cộng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong 6 tháng đầu năm ước đạt 3.019 tỷ đồng, tăng 4,91% so với tháng trước và đạt 46,44% kế hoạch năm.

5.4. Tình hình giải ngân vốn đầu tư công

Tổng số kế hoạch đầu tư công năm 2024 của Tỉnh (kể cả vốn năm 2023 kéo dài chuyển sang) là 6.930 tỷ đồng. Chia ra: Vốn năm 2024: 6.678 tỷ đồng, (đến nay, đã phân bổ chi tiết 6.605 tỷ đồng, đạt 98,91% so với kế hoạch); Vốn năm

2023 kéo dài chuyển sang: 252 tỷ đồng.

Đến ngày 31 tháng 5 năm 2024, kết quả giải ngân của tỉnh là 2.329 tỷ đồng/6.930 tỷ đồng, đạt 33,61% kế hoạch, thấp hơn 6,97% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ là 40,58%).

Việc giải ngân chậm tiến độ do nguồn cung ứng cát cho các dự án, công trình đang gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng tiến độ thực hiện; một số nguồn vốn chưa phân khai chi tiết 100% kế hoạch vốn; một số dự án chuẩn bị thủ tục đầu tư chậm nên chưa kịp trình cấp có thẩm quyền xem xét, phân khai chi tiết kế hoạch vốn năm 2024. Với mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công đạt 100% năm 2024, lãnh đạo UBND tỉnh đã yêu cầu các đơn vị, chủ đầu tư thực hiện tốt phân công, phân việc từng công trình; chủ động liên hệ với các sở, ngành liên quan giải quyết các khó khăn, vướng mắc; chủ đầu tư khẩn trương hoàn thành thủ tục đầu tư, xây dựng kế hoạch chi tiết giải ngân của từng dự án.

5.4. Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm

Tiến độ một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 6/2024 như sau:

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640 tỷ đồng. Giá trị thi công tính đến tháng 6/2024 ước đạt 1.353 tỷ đồng, đạt 37,16% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.180 tỷ đồng, ước thực hiện đến cuối tháng 6/2024 được 877 tỷ đồng, đạt 40,22% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 6/2024 ước đạt 585/912 tỷ đồng, đạt 64,13% tổng mức vốn đầu tư.

- Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 841 và xây dựng mới cầu Sở Thượng 2 tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 6/2024 ước đạt 309/328 tỷ đồng, đạt 94,02% tổng mức vốn đầu tư. Đến nay, công trình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, chỉ còn thi công một số hạng mục nhỏ.

- Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân - Tân Phước thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 6/2024 ước thực hiện được 466/992 tỷ đồng, đạt 46,95% tổng mức vốn đầu tư.

6. Xuất, nhập khẩu hàng hóa:

Hoạt động xuất khẩu trong 6 tháng đầu năm 2024 tăng mạnh so với cùng

kỳ năm trước (tăng 27,35%). Đặc biệt mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Tỉnh là Gạo tăng 110,66%. Nguyên nhân xuất khẩu tăng mạnh chủ yếu là do nhu cầu của thị trường thế giới tăng với mặt hàng lương thực. Nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2024 chỉ tăng nhẹ (tăng 4,02%), chủ yếu do nhập khẩu xăng dầu trong các tháng đầu năm 2024 giảm so cùng kỳ năm trước. Cụ thể tình hình xuất nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

6.1. Hoạt động xuất khẩu:

Tổng trị giá hàng xuất khẩu của tỉnh trong tháng 6/2024 ước đạt 181.794 ngàn USD tăng 1,93% so với tháng trước và tăng 36,73% so với tháng cùng kỳ năm trước. Nếu xét theo thành phần kinh tế thì tất cả các thành phần kinh tế trong tháng đều có kim ngạch xuất khẩu tăng so với tháng trước; trong đó: Kinh tế nhà nước tăng 2,40%; Kinh tế tư nhân tăng 2,13%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có mức tăng 0,61%.

Nếu không tính xăng dầu tạm nhập, tái xuất thì giá trị xuất khẩu trong tháng 6/2024 ước đạt 161.643 ngàn USD, tăng 1,92% so với tháng trước và bằng 150,51% với tháng cùng kỳ năm trước. Xem xét theo mặt hàng xuất chính, Thủy sản chế biến tháng 6 ước tính xuất 24.937 tấn, trị giá 57.258 ngàn USD; so với tháng trước tăng 2,91% về khối lượng xuất và tăng 3,16% về giá trị; so với cùng kỳ năm trước tăng 6,31% về khối lượng xuất nhưng giảm 8,62% giá trị xuất. Sản lượng gạo tháng 6 ước tính xuất 101.330 tấn với trị giá 65.344 ngàn USD; so với tháng trước tăng 1,0% về khối lượng và tăng 1,02% về giá trị; so với cùng kỳ năm trước tăng 469,94% về khối lượng xuất và tăng 257,29% về giá trị. Sản lượng Bánh phồng tôm tháng 6 ước tính xuất 1.210 tấn, trị giá 1.754 ngàn USD; so với tháng trước tăng 2,89% về khối lượng xuất và tăng 2,79% về giá trị; so với cùng kỳ năm trước tăng 105,78% về khối lượng và tăng 153,05% về giá trị. Sản phẩm may ước đạt 20.314 ngàn USD, tăng 1,48% so với tháng trước và tăng 16,98% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 kim ngạch xuất khẩu ước đạt 1.018.388 ngàn USD tăng 27,35% so với cùng kỳ năm trước. Nếu xem xét theo mặt hàng hầu hết các mặt hàng trong 6 tháng đầu năm 2024 đều có giá trị xuất tăng cao so với 6 tháng đầu năm 2023 (trừ mặt hàng Thủy sản), cụ thể: Thủy sản chế biến ước xuất 128.470 tấn, với giá trị xuất 290.613 ngàn USD, so với cùng kỳ tăng 14,72% về khối lượng nhưng giảm 0,71% về giá trị; Mặt hàng gạo ước tính xuất 626.030 tấn với trị giá 396.015 ngàn USD, so với cùng kỳ tăng 103,28% về khối lượng và tăng 110,66% về giá trị; Sản phẩm Bánh phồng tôm ước tính xuất 7.063 tấn với trị giá 10.306 ngàn USD, so với cùng kỳ tăng 62,74% về khối lượng và

tăng 47,16% về giá trị; Sản phẩm may ước xuất 106.318 ngàn USD tăng 42,30% so với cùng kỳ năm trước.

Về cơ cấu hàng xuất khẩu trong 6 tháng đầu năm 2024 chủ yếu vẫn là các mặt hàng là thế mạnh của Tỉnh như Thủy sản chế biến, Gạo và hàng hóa khác: thủy sản chế biến chiếm 28,54%, Gạo chiếm 38,89% và hàng hóa khác chiếm 21,13% doanh số xuất. Hiện nay trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu của Tỉnh đã có thêm một số mặt hàng mới như thanh trấu, phân bón,... Trong 6 tháng cuối năm tỷ trọng này cũng sẽ ít nhiều có sự biến động.

Nếu không tính xăng dầu tạm nhập, tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 885.083 ngàn USD tăng 44,83% so với cùng kỳ năm 2023.

Nhìn chung, với sự phục hồi của thị trường thế giới, hoạt động xuất khẩu hàng hoá của Tỉnh trong những tháng đầu năm khởi sắc và tăng trưởng tốt đạt kết quả tích cực. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu của Tỉnh vẫn đối mặt với nhiều thách thức một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang các thị trường lớn như EU, Mỹ... tiếp tục phải đối mặt với các áp lực về điều tra phòng vệ thương mại, các rào cản kỹ thuật liên quan đến môi trường, phát triển bền vững, chuyển đổi xanh, chi phí vận chuyển. Vì vậy, các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và Đồng Tháp nói riêng cần tiếp tục phải nỗ lực đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tận dụng ưu đãi từ các FTA để giữ vững và mở rộng thị trường xuất khẩu.

6.2. Hoạt động nhập khẩu:

Tổng kim ngạch nhập khẩu tháng 6/2024 ước tính đạt 66.454 ngàn USD tăng 2,27% so với tháng trước và tăng 21,30% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân kim ngạch nhập khẩu tháng 6 tăng cao so cùng kỳ năm trước chủ yếu là do ảnh hưởng của mặt hàng xăng dầu và hàng khác. Ước tính trong tháng 6/2024 nhập khẩu mặt hàng xăng dầu về giá trị đạt 31.593 ngàn USD tăng 12,06% so với cùng kỳ năm trước; về lượng đạt 41.977 ngàn tấn, tăng 31,0% so với cùng kỳ. Với các mặt hàng nhập khẩu còn lại: Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có giá trị nhập ước tính đạt 4.812 ngàn USD bằng 87,99% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu may mặc có giá trị nhập ước tính đạt 9.758 ngàn USD bằng 68,04% so với cùng kỳ năm trước; Hàng hóa khác có giá trị nhập ước đạt 20.292 ngàn USD tăng 199,24% so với cùng kỳ năm 2023.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2024 kim ngạch nhập khẩu đạt 379.769 ngàn USD tăng 4,02% so với cùng kỳ năm 2023. Việc kim ngạch nhập khẩu 6 tháng đầu năm tăng chủ yếu do nhập khẩu hàng khác tăng 56,05% và nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may tăng 22,54%. Bên cạnh đó, xăng dầu nhập khẩu khối

lượng nhập bằng 85,80% và do giá giảm nên giảm 14,20% về giá trị; nguyên, phụ liệu sản xuất tăng 13,10% nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2024 của Tỉnh ước tính xuất siêu 638.617 ngàn USD, trong đó riêng tháng 6/2024 ước tính xuất siêu 115.339 ngàn USD.

7. Thương mại - Dịch vụ:

Hoạt động thương mại dịch vụ tiếp tục đà tăng trưởng, các chương trình khuyến mãi, lễ hội, đặc biệt các chương trình kích cầu du lịch đã thúc đẩy sự phục hồi của thị trường bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của Tỉnh với mức tăng trưởng 11,03% trong 6 tháng đầu năm 2024.

7.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa - dịch vụ tiêu dùng trong tháng 6/2024 ước đạt 12.006 tỷ đồng, tăng 1,33% so với tháng trước và tăng 16,49% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, ngành thương nghiệp ước đạt 9.424 tỷ đồng tăng 1,36% so với tháng trước và tăng 15,44% so với cùng kỳ năm trước; Khách sạn nhà hàng ước đạt 1.795 tỷ đồng, tăng 1,45% so với tháng trước và tăng 19,53% so với cùng kỳ năm trước; Du lịch lữ hành ước đạt 11 tỷ đồng tăng 4,05% so với tháng trước và tăng 165,70% so với cùng kỳ năm 2023. Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 775 tỷ đồng tăng 0,79% so với tháng trước và tăng 21,83% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ tăng là nhu cầu mua sắm các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu tăng lên vào dịp hè, nhiều hoạt động văn hóa, du lịch những tháng đầu năm diễn ra tại các địa phương. Các sự kiện được tổ chức trong các dịp Tết Giáp Thìn, dịp nghỉ lễ 30/4 và 1/5... đặc biệt *Lễ hội sen Đồng Tháp Lần thứ 2 năm 2024 của Tỉnh* đã tác động đến các hoạt động mua sắm, lưu trú, ăn uống ... của người dân trên địa bàn Tỉnh.

Tính chung 6 tháng đầu năm Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 69.422 tỷ đồng, tăng 11,03% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu ngành thương nghiệp ước đạt 54.777 tỷ đồng tăng 10,66% so với cùng kỳ năm 2023. Các nhóm hàng hóa thiết yếu đều có mức tăng trưởng mạnh so cùng kỳ như: Lương thực thực phẩm (tăng 14,45%); Đồ dùng, dụng cụ gia đình (+5,53%); Xăng dầu các loại (+16,42%), Nhiên liệu khác (+6,28%)... Doanh thu khách sạn nhà hàng ước đạt 10.277 tỷ đồng tăng 14,39% so với cùng kỳ 2023; Du lịch lữ hành ước đạt 39 tỷ đồng tăng 64,03% so với cùng kỳ 2023; Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 4.329 tỷ đồng tăng 107,73% so với cùng kỳ 2023.

Nhìn chung, hoạt động thương mại - dịch vụ của Tỉnh tiếp tục giữ được đà tăng trưởng trong các tháng đầu năm, nguồn cung hàng hóa dồi dào, giá cả ổn

định đáp ứng đa dạng nhu cầu mua sắm của người. Nhiều chương trình bình ổn giá, xúc tiến du lịch, thương mại được triển khai đã góp phần gia tăng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Dự kiến sức tiêu thụ của người dân sẽ tăng lên trong dịp nghỉ hè sắp tới của học sinh năm học 2024.

7.2. Hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách:

Trong 6 tháng đầu năm 2024, hoạt động ngành dịch vụ vận tải đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của người dân. Khối lượng vận chuyển, luân chuyển tăng cao trong dịp tết Nguyên đán Quý Mão, lễ 30/4 và 01/5 cả về hàng hóa và hành khách so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hành khách vận chuyển trong tháng 6/2024 ước đạt 3.967 ngàn lượt hành khách, tăng 2,69% so với tháng trước và tăng 19,12% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng ước đạt 680 ngàn tấn, tăng 1,92% so với tháng trước và tăng 27,65% so với cùng kỳ năm trước;

Khối lượng hành khách luân chuyển trong tháng 6/2024 ước tính đạt 130.509 ngàn lượt hành khách/km, tăng 3,49% so với tháng trước và tăng 18,23% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng ước tính đạt 144.541 ngàn tấn/km, tăng 2,80% so với tháng trước và tăng 27,97% so với cùng kỳ năm trước;

Tính chung 6 tháng đầu năm khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 21.546 ngàn lượt hành khách tăng 8,11% so với cùng kỳ năm 2023. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 3.646 ngàn tấn tăng 16,45% so với cùng kỳ.

Khối lượng luân chuyển hành khách 6 tháng đầu năm 2024 ước tính đạt 723.091 ngàn lượt hành khách/km tăng 10,76% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển 6 tháng đầu năm ước tính đạt 796.913 ngàn tấn/km tăng 17,86 so với cùng kỳ năm 2023;

Doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp trong tháng 6/2024 ước tính 323.944 triệu đồng tăng 2,39% so với tháng trước và tăng 22,74% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 122.791 triệu đồng tăng 2,04% so với tháng trước và tăng 12,68% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 137.369 triệu đồng, tăng 2,18% so với tháng trước và tăng 22,87% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 63.784 triệu đồng tăng 3,53% so với tháng trước và tăng 47,77% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp ước đạt 1.805.026 triệu đồng tăng 15,37% so với cùng kỳ; Trong đó doanh

thu vận tải hàng khách ước đạt 717.542 triệu đồng tăng 10,24% so với cùng kỳ; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 760.704 triệu đồng tăng 15,82% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 326.780 triệu đồng tăng 27,17% so với cùng kỳ năm 2023.

Nếu tính theo từng quý trong 6 tháng đầu năm 2024, khối lượng vận tải hành khách quý I/2024 ước đạt 10.816 ngàn hành khách, tăng 7,78% so với quý I/2023, khối lượng vận tải quý II/2024 ước đạt 10.730 ngàn hành khách, tăng 8,44% so với quý cùng kỳ năm trước; Khối lượng vận tải hàng hóa quý I/2024 ước đạt 1.797 ngàn tấn tăng 15,64% so với quý I/2023, khối lượng vận tải quý II/2024 ước đạt 1.849 ngàn tấn, tăng 17,24% so với quý cùng kỳ năm trước. Tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp quý I/2024 ước tính đạt 878.725 triệu đồng, tăng 14,16% quý I/2023; quý II/2024 ước đạt 926.301 triệu đồng, tăng 16,53% so với quý cùng kỳ năm trước.

7.3. Khách lưu trú:

Trong 6 tháng đầu năm, Tỉnh đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ nhằm thúc đẩy ngành du lịch tăng trưởng. Các sự kiện thúc đẩy du lịch được tổ chức như lễ hội, diễn đàn sự kiện văn hóa, du lịch, thương mại. Đặc biệt Lễ hội Xoài, Lễ hội Sen Đồng Tháp lần thứ II năm 2024... Bên cạnh đó khu di tích, điểm tham quan du lịch và các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh tích cực nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, mở các sản phẩm du lịch mới nên 6 tháng đầu năm 2024 du lịch Đồng Tháp có 2,6 triệu lượt khách tới tham quan, du lịch với tổng doanh thu du lịch đạt 1.250 tỷ đồng.

Lượt khách lưu trú trong tháng 6/2024 ước tính đạt trên 178 ngàn lượt khách tăng 5,82% so với tháng trước, và tăng 28,98% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 đạt 943 ngàn lượt khách lưu trú, trong đó có 500 ngàn lượt khách ngủ qua đêm chiếm 52,98% lượt khách phục vụ.

Ngày khách phục vụ trong tháng 6/2024 ước đạt 85.307 ngày khách, tăng 7,49% so với tháng trước và tăng 36,24% so với tháng 6 năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 443.710 ngày khách tăng 18,48% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour 6 tháng đầu năm ước đạt 12.767 lượt khách tăng 10,15% so với 6 tháng đầu năm 2023.

8. Giá cả thị trường:

8.1. Giá cả

Giá bán lẻ xăng, dầu được điều chỉnh tăng trong ngày 20/6/2024, cụ thể :

Giá bán lẻ xăng Ron 95_III hiện nay là 22.460 đồng/lít; xăng sinh học E5Ron 92_II là 21.500 đồng/lít, dầu hỏa là 20.356 đồng/lít, dầu diesel (0,05S) là 20.360 đồng/lít.

Giá lúa giảm so với tháng trước, hiện nay giá lúa chất lượng cao loại I dao động từ 7.950 đồng/kg giảm 450 đồng/kg so với tháng trước (cao hơn 950 đồng/kg so cùng kỳ năm trước), lúa loại hai từ 7.450 đồng/kg tăng 300 đồng/kg so tháng trước (cao hơn 550 đồng/kg so cùng kỳ năm trước). Giá gạo nguyên liệu tăng nhẹ, giá từ 10.600 – 12.750 đồng/kg tùy loại.

Giá heo hơi gần đây tăng cao do nguồn cung giảm mạnh vì thời gian trước giá heo hơi bán ra thấp, giá thức ăn chăn nuôi cao, rủi ro dịch bệnh nên nhiều hộ chăn nuôi giảm đầu tư. Giá heo hơi trên địa bàn hiện dao động ở mức 64.455 đồng/kg, tăng 6.834 đồng/kg so với tháng trước và cao hơn 5.455 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước; giá gà ta bán cho thương lái khoảng 78.598 đồng/kg; vịt trắng từ 51.693 đồng/kg.

Giá cá tra thương phẩm có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con dao động từ 26.500 – 27.200 đồng/kg, tương đương so với tháng trước. Giá tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 160.000- 180.000 đồng/kg, tương đương so với tháng trước. Cá Lóc nuôi 40.000 - 42.000 đồng/kg,Ếch 43.000 – 46.000 đồng/kg, lươn 73.000 - 77.000 đồng/kg, cá Diêu hồng 43.000 – 45.000 đồng/kg, cá rô 34.000 - 36.000 đồng/kg./.

8.2. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6 năm 2024 của Tỉnh giảm 0,11% so với tháng trước nhưng tăng 5,42% so với tháng cùng kỳ năm trước, cao nhất trong 12 năm gần đây; so với tháng 12/2023 tăng 1,49%. Bình quân 6 tháng so cùng kỳ tăng 5,39%. So với tháng trước một số nhóm hàng có chỉ số giảm: Lương thực giảm 1,05%; May mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,21%; Giao thông giảm 2,08%; Bưu chính viễn thông giảm 0,53%; Hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,27%. Các nhóm hàng còn lại đều có chỉ số giá tăng giảm không đáng kể hoặc không tăng, không giảm. Nhìn chung giá cả hàng hóa, dịch vụ trong tháng khá ổn định.

8.3. Chỉ số giá vàng và USD

Chỉ số giá vàng tháng 6 năm 2024 so với tháng trước giảm 0,34% và tăng 30,75 % so với tháng 6/2023, so tháng 12 năm trước tăng 19,35%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 6/2024 so với tháng trước giảm 0,16%, tăng 7,62% so với tháng cùng kỳ 2023, so với tháng 12/2023 tăng 3,555%.

II. TÌNH HÌNH XÃ HỘI:

1. Đời sống dân cư:

Những tháng đầu năm chính quyền Tỉnh tiếp tục đẩy nhanh thực hiện các nhiệm vụ đề ra, tác động của chính sách, giải pháp phục hồi kinh tế- xã hội càng mạnh mẽ đã thúc đẩy các ngành, lĩnh vực tăng trưởng và đạt được nhiều kết quả quan trọng; công tác dân vận tạo chuyển biến mạnh mẽ phát huy được sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân; an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại được bảo đảm, số người có việc làm tăng lên góp phần làm ổn định đời sống xã hội, củng cố niềm tin trong Nhân dân và doanh nghiệp. Song song đó nhiều sự kiện quan trọng, kỷ niệm ngày lễ lớn, nhiệm vụ chính trị được tổ chức thành công giúp nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân cùng với đó gắn với quảng bá du lịch, xây dựng hình ảnh con người, địa phương Đất Sen hồng.

Nhìn chung, bức tranh tổng thể về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2024 của tỉnh Đồng Tháp có nhiều mặt tích cực, các hoạt động kinh tế - xã hội diễn ra khá sôi động; đời sống dân cư được cải thiện; quốc phòng an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, khu vực biên giới được giữ vững...

Nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ được nhân rộng, công tác hỗ trợ người dân liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản được triển khai hiệu quả thông qua các kênh trực tuyến, sàn thương mại điện tử; các định hướng về Tái cơ cấu ngành nông nghiệp được tuyên truyền rộng rãi và triển khai có trọng điểm gắn với đổi mới kỹ thuật và ứng dụng công nghệ được tập trung thực hiện. Đặc biệt để hoàn thiện và phát triển chuỗi liên kết ngành nông nghiệp một cách bền vững, tỉnh đã triển khai kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng chuỗi liên kết ngành hàng chủ lực, đặc thù giai đoạn 2021- 2025. Điều này nhằm phát huy lợi thế của địa phương, tạo ra các vùng chuyên canh cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và đáp ứng nhu cầu thị trường; góp phần làm thu nhập và đời sống của người dân từng bước được nâng lên.

Trong thời gian qua ngành nông nghiệp tiếp tục tập trung triển khai các giải pháp tái cơ cấu ngành đi vào chiều sâu; nhân rộng các mô hình tiên tiến trong sản xuất và quản lý dịch bệnh nhằm giảm chi phí, tăng chất lượng sản phẩm; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng và chuyển sang phi nông nghiệp.

Bên cạnh đó chương trình tạo việc làm bằng cách: hỗ trợ đi lao động nước ngoài, đầu tư có trọng tâm và trọng điểm, triển khai các dự án cho vay tạo việc làm ... đặc biệt là chương trình Tái cơ cấu nông nghiệp của Tỉnh đã tạo thêm nhiều việc làm, góp phần đáng kể vào công tác nâng cao đời sống của người dân

trong Tỉnh.

2. Công tác chính sách xã hội và lao động - việc làm:

- *Công tác lao động việc làm:* Từ đầu năm đến nay toàn tỉnh đã tổ chức được 07 phiên giao dịch việc làm, có 140 đơn vị trực tiếp tham gia tuyển dụng, tuyển sinh, tuyển sinh và có 2.587 lao động đến tham dự. Tính từ đầu năm đến nay toàn tỉnh đã có 30.496 lao động được giải quyết việc làm, đạt 101,65% kế hoạch, trong đó có 1.263 lao động đã xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Trong tháng đã ban hành quyết định cho 4.916 người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng số tiền hơn 91,943 tỷ đồng.

- *Công tác giáo dục nghề nghiệp:* Triển khai thực hiện Thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH ngày 10/5/2024 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp; triển khai việc thực hiện quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm 2024; triển khai đến các cơ sở GDNN phối hợp hỗ trợ Kỳ thi Tốt nghiệp trung học phổ thông và tổ chức tuyển sinh, phân luồng học sinh vào học giáo dục nghề nghiệp. Hoàn thiện công tác chuẩn bị cho Kỳ thi Kỹ năng nghề tỉnh Đồng Tháp năm 2024, dự kiến tổ chức từ ngày 26-28/6/2024 tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp.

Từ đầu năm đến nay đã tuyển sinh và đào tạo cho 5.419 học viên. Trong đó: trình độ sơ cấp 890 và đào tạo dưới 03 tháng 5.529 học viên. Trong đó, đào tạo nghề cho lao động nông thôn 1.527 học viên, đạt 36,13% kế hoạch năm.

- *Phong trào đền ơn đáp nghĩa:* Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 263 trường hợp (tăng trợ cấp 135 trường hợp, giảm trợ cấp 128 trường hợp); Tham mưu UBND Tỉnh về việc ban hành Quyết định nâng định mức hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà tình nghĩa trên địa bàn Tỉnh; phối hợp với huyện, thành phố kiểm tra hồ sơ đối tượng Người có công hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà theo Kế hoạch 360/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác an sinh xã hội năm 2024; phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức đưa 408 lượt đối tượng người có công và thân nhân liệt sĩ đi điều dưỡng tập trung ngoài Tỉnh; tiếp tục phối hợp với đơn vị VNPT thực hiện phần mềm an sinh xã hội phân khúc người có công.

- *Công tác Bảo trợ xã hội:* Tổ chức lớp tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ Hội cơ sở về công tác quản lý người cao tuổi cho 215 học viên; tham mưu UBND Tỉnh ban hành Quyết định quy định đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đồng

Tháp là “Người tâm thần lang thang không có người thân hoặc chưa xác định được người thân hoặc đã xác định được người thân nhưng thuộc hộ gia đình nghèo. Hiện tại Trung tâm Bảo trợ Xã hội tổng hợp hiện đang nuôi dưỡng 105 đối tượng.

3. Hoạt động văn hóa - thông tin – thể thao:

Trong tháng, toàn Ngành tập trung tuyên truyền các ngày lễ lớn, kỷ niệm gắn với tuyên truyền các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh (ngày Quốc tế Thiếu nhi 01/6, ngày Môi trường thế giới 05/6, kỷ niệm 113 năm Ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước (05/6/1911 - 05/6/2024), 76 năm Ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi Thi đua ái quốc (11/6/1948 – 11/6/2024), ngày Thế giới tôn vinh người hiến máu 14/6; 99 năm ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam (21/6/1925 – 21/6/2024); ngày toàn dân phòng, chống ma túy 26/6...

Tổ chức chương trình “Hè vui đọc sách” năm 2024, các chuỗi hoạt động phong phú, hấp dẫn cho các em ngoài nhà trường dịp hè, trung bình mỗi ngày thu hút 750 lượt bạn đọc là thiếu nhi với khoảng 2.250 lượt tài liệu; tổ chức phần thi “Đọc sách cùng con” tại Hội thi Gia đình tiêu biểu tỉnh Đồng Tháp năm 2024; Phối hợp Đài PTTH Đồng Tháp thực hiện 03 số phát sóng chương trình Sách và Cuộc sống chủ đề “Đọc sách cùng Sen”.

Tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, tổ chức “Giải Bóng chuyền trẻ tỉnh Đồng Tháp năm 2024”, từ ngày 05-07/6/2024 tại Nhà thi đấu Đồng Tháp. Triển khai các nội dung chuẩn bị tổ chức Giải Marathon Đất Sen hồng – Đồng Tháp năm 2024.

Trong tháng cử các đoàn thể thao tham dự các giải thể thao cấp khu vực và cấp quốc gia Cờ vua Đồng Tháp tham dự thi đấu giải Vô địch Cờ vua trẻ quốc gia; Kurash Đồng Tháp tham dự thi đấu giải Vô địch trẻ Kurash quốc gia; Vovinam Đồng Tháp tham dự giải Vô địch trẻ Vovinam toàn quốc lần thứ 21; Cử tạ Đồng Tháp tham dự thi đấu giải Vô địch Cử tạ trẻ quốc gia; Vật Đồng Tháp tham dự thi đấu giải Vô địch các lứa tuổi trẻ vật cổ điển, vật tự do quốc gia; Karate Đồng Tháp tham dự thi đấu giải Vô địch Trẻ Karate Quốc gia lần thứ XXX; Petanque (Bi sắt) Đồng Tháp tham dự thi đấu giải Petanque Vô địch trẻ, thiếu niên quốc gia; Điền kinh Đồng Tháp tham dự thi đấu giải Vô địch Điền kinh các nhóm tuổi trẻ quốc gia; Cầu lông Đồng Tháp tham dự thi đấu giải Vô địch Cầu lông trẻ quốc gia; Bơi lội Đồng Tháp tham dự thi đấu giải Bơi Vô địch trẻ quốc gia; Kickboxing Đồng Tháp tham dự thi đấu giải Vô địch Kickboxing trẻ miền Nam lần I; Bắn cung Đồng Tháp tham dự thi đấu giải Vô địch Kickboxing trẻ miền Nam lần I; Bắn cung Đồng Tháp tham dự thi

đấu giải Vô địch Bắn cung trẻ quốc gia; Cầu lông Đồng Tháp tham dự thi đấu giải Cầu lông Các nhóm tuổi thiếu niên quốc gia.

4. Công tác giáo dục:

Ngành Giáo dục đã hoàn thành chương trình giảng dạy năm học 2023-2024, chuẩn bị cho việc thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) quốc gia 2024, thi tuyển vào lớp 10 năm học 2024-2025 (thi vào ngày 07-08/6/2024). Về thi tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia 2023, theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo thi tại Đồng Tháp tổ chức 01 cụm thi tốt nghiệp PTTH do Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, dành cho tất cả các thí sinh đăng ký dự thi tại tỉnh Đồng Tháp, tổ chức vào các ngày 26-29/6/2024 quy chế kỳ thi được thực hiện trên nguyên tắc bảo đảm quyền của thí sinh dự thi. Theo đó, toàn tỉnh dự kiến có 36 điểm thi với tổng số 719 phòng thi tập trung tại 12 huyện, thành phố và có 16.505 học sinh đăng ký dự thi (tăng 827 thí sinh so với năm 2023); trong đó, có 15.957 thí sinh học theo chương trình GDTHPT, 1.383 thí sinh học theo chương trình GDTX, 548 thí sinh tự do. .

Để đảm bảo cho kỳ thi tốt nghiệp THPT diễn ra an toàn, đúng quy chế, UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện nghiêm túc từ khâu sao in đề thi đến công tác coi thi, chấm thi, trên cơ sở công bằng, đúng năng lực và không chạy theo thành tích. Ngoài ra, các sở, ngành và địa phương phải tạo mọi điều kiện thuận lợi cho thí sinh đến phòng thi an toàn, đúng thời gian quy định, đồng thời bảo đảm an ninh, trật tự, các vấn đề về y tế tại khu vực thi.

Để chuẩn bị cho năm học mới 2024-2025, ngành giáo dục đang khẩn trương triển khai công tác xây dựng, sửa chữa trường lớp, chuẩn bị sách giáo khoa. Bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên các cấp đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa đội ngũ giáo viên.

5. Công tác Y tế:

Ngành y tế tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động nâng cao chất lượng chuyên môn, chuẩn bị sẵn sàng và đầy đủ cơ sở thuốc, trang thiết bị cho công tác khám, chẩn đoán, thu dung và điều trị bệnh; kiện toàn và duy trì hoạt động của các đội cấp cứu ngoại viện với các trang thiết bị, phương tiện, sẵn sàng cơ động hỗ trợ cho công tác phòng chống dịch tại các địa phương; truyền thông về lợi ích của việc tiêm vắc xin phòng bệnh và vận động người dân đi tiêm chủng đúng lịch, đủ mũi... Bên cạnh đó tổ chức các hoạt động như: Hội nghị tăng cường phòng chống Tay chân miệng năm 2024; Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày ASEAN phòng chống sốt xuất huyết lần thứ 14; thực hiện các hoạt động

thông tin, giáo dục, truyền thông trong “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm”.

Số cas mắc bệnh truyền nhiễm tính từ đầu năm đến thời điểm 31/5/2024 như sau: Sốt xuất huyết: 633 cas; Bệnh tiêu chảy: 5.981 cas; Bệnh viêm não do virus: 23 cas; Hội chứng tay, chân, miệng: 936 cas; Bệnh cúm 3.518 cas; Lao phổi 337 cas; Bệnh sởi 05 cas.

6. Tình hình trật tự và an toàn giao thông:

Trật tự an toàn xã hội: Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15/5/2024 đến 15/6/2024 trên địa bàn xảy ra 02 vụ cháy.

Vào khoảng 21 giờ 28 phút, ngày 27/5/2024, xảy ra vụ cháy tại số 185, đường Tôn Đức Thắng, Tổ 33, Khóm 4, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh. Huy động lực lượng tham gia chữa cháy khoảng 170 lượt người, đến khoảng 22 giờ 30 phút đám cháy được khống chế, cô lập và đến 23 giờ 00 phút đám cháy được dập tắt hoàn toàn. Diện tích đám cháy khoảng 75m², quy mô 01 trệt, kết cấu nhà cột gỗ, tường gạch, mái lợp tole. Thiệt hại: không thiệt hại về người, về tài sản khoảng 30 triệu đồng. Nguyên nhân cháy đang điều tra.

Vào lúc 10 giờ 45 phút, ngày 11/6/2024, xảy ra vụ cháy rừng tại Phân khu A1, Vườn Quốc gia Tràm Chim thuộc xã Phú Đức, huyện Tam Nông. Huy động lực lượng tham gia chữa cháy khoảng 247 người, đến khoảng 16 giờ 00 phút đám cháy được khống chế, dập tắt hoàn toàn. Diện tích đám cháy khoảng 20,4 ha, trong đó: 18,2 ha cháy dưới tán cây tràm; 1,84 ha cỏ (khu vực xảy ra cháy là cây tràm xen lẫn trong cỏ). Thiệt hại: không thiệt hại về người, về tài sản khoảng 147 triệu đồng. Nguyên nhân cháy nhận định ban đầu có nhiều khả năng do người dân lén lút xâm nhập trái phép vào rừng tràm đã sử dụng lửa bất cẩn nên gây ra vụ cháy.

Tính từ đầu năm đến nay đã xảy ra 09 vụ cháy, tổng giá trị thiệt hại tài sản khoảng 7,932 tỷ đồng. Thiệt hại về người: không gây thiệt hại về người.

Tính từ đầu năm đến nay xảy ra 4 vụ vi phạm môi trường, đã xử lý được 3 vụ, với tổng số tiền xử phạt là 109 tỷ đồng.

An toàn giao thông: Theo số liệu thống kê của Ban an toàn giao thông Tỉnh, từ ngày 15/12/2023 đến ngày 12/6/2024, toàn tỉnh đã xảy ra 108 vụ tai nạn giao thông, làm 107 người chết và 20 người bị thương, so với cùng kỳ năm trước, số vụ tăng 46 vụ, số người chết tăng 45 người, số người bị thương giảm 03 người. Trong số 108 vụ tai nạn giao thông, có 02 vụ tai nạn giao thông đường thủy, không có người chết, không có người bị thương.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

TRONG CÁC THÁNG CÒN LẠI CỦA NĂM 2024

1. Các khó khăn trong thời gian tới:

- Lạm phát tại các nền kinh tế lớn có quan hệ xuất khẩu nhiều với Việt Nam vẫn còn ở mức cao gây khó khăn cho xuất khẩu;
- Tăng trưởng kinh tế ở nhiều nền kinh tế ở mức thấp (Hoa Kỳ, Châu Âu, Trung Quốc);
- Nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn của Việt Nam vẫn còn ở mức thấp;
- Tác động của chiến tranh Nga - Ukraine lên nền kinh tế toàn cầu và Việt Nam.

2. Các thuận lợi trong thời gian tới:

- Sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản dự báo sẽ có nhiều thuận lợi về thị trường tiêu thụ;
- Sản xuất công nghiệp đã vượt qua giai đoạn khó khăn do thị trường tiêu thụ bị thu hẹp từ quý IV-2023;
- Ngành Xây dựng sẽ có mức tăng trưởng cao hơn trong 6 tháng cuối năm 2024 nhờ tăng cường giải ngân vốn đầu tư công;
- Thương mại dịch vụ sẽ có mức tăng trưởng cao hơn nhờ sự tăng trưởng của các ngành dịch vụ, các chương trình kích cầu du lịch;
- Sự quan tâm, hỗ trợ sát sao của chính quyền là một nhân tố góp phần quan trọng vào sự phục hồi và tăng trưởng kinh tế của Tỉnh.

Để tăng trưởng về kinh tế trong các quý tiếp theo của năm và cả năm 2024 đạt mức cao cần thực hiện một số nhiệm vụ sau:

- Thực hiện tốt kế hoạch gieo trồng vụ Hè thu và vụ Thu đông;
- Đồng hành cùng các doanh nghiệp công nghiệp, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn khi các doanh nghiệp gặp phải để duy trì tăng trưởng ổn định của khu vực công nghiệp trong thời gian tới;
- Đẩy mạnh việc thực hiện và giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Tiếp tục các chương trình kích cầu ở các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch góp phần thúc đẩy sản xuất;
- Vận dụng tốt các gói hỗ trợ của Nhà nước vào tình hình thực tế của Tỉnh;
- Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho người lao động,

người nghèo gặp nhiều khó khăn sự để đảm bảo sự ổn định của xã hội;

- Sự đồng hành, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, UBND Tỉnh, lãnh đạo các cấp ngành là nhân tố góp phần quan trọng vào sự phục hồi và tăng trưởng kinh tế của Tỉnh.

Tóm lại, trong điều kiện gặp nhiều khó khăn nhưng kinh tế tỉnh vẫn tiếp tục phát triển, tuy tốc độ tăng trưởng không đạt kế hoạch đề ra, đặc biệt là khu vực Công nghiệp, do nhu cầu tiêu dùng ở các nước nhập khẩu nhiều hàng hóa từ Việt Nam (Hoa Kỳ, Châu Âu, Trung Quốc) phục hồi chậm. Tuy không đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế đề ra nhưng đây là nỗ lực phấn đấu rất lớn của Đảng bộ, Chính quyền các cấp và nhân dân trong Tỉnh, tạo ra được sự đồng thuận trong nhân dân cùng chung sức vượt qua giai đoạn khó khăn để hướng tới một thời kỳ phát triển mới trong thời gian tới./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Thường trực UBND Tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP;
- Các phòng Nghiệp vụ Cục;
- Các Chi cục Thống kê huyện, TP;
- Lưu TH + Văn thư.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I

1. Tài khoản quốc gia:

1.1. GRDP 6 tháng đầu năm năm 2023-2024 tính theo giá so sánh 2010

	Năm 2024		Năm 2023	
	Tổng số (triệu đồng)	Tốc độ phát triển so với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tổng số (triệu đồng)	Tốc độ phát triển so với cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	31.428.087	105,93	29.670.030	105,71
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	9.869.440	102,82	9.598.408	105,33
Công nghiệp và xây dựng	7.506.141	109,0	6.886.325	105,33
Công nghiệp	6.251.322	109,16	5.726.686	104,66
Xây dựng	1.254.819	108,21	1.159.639	108,77
Dịch vụ	11.877.653	106,76	11.125.634	107,13
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.174.853	105,59	2.059.664	101,33

Ghi chú: - Đã cập nhật số liệu của Tổng cục Thống kê.

1.2. GRDP 6 tháng đầu năm năm 2023-2024 tính theo giá hiện hành

	Năm 2024		Năm 2023	
	Tổng số (triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Tổng số (triệu đồng)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	58.842.304	100,00	52.709.014	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	19.698.066	33,48	17.592.526	33,38
Công nghiệp và xây dựng	11.648.321	19,80	10.436.455	19,80
Công nghiệp	9.521.024	16,18	8.483.797	16,10
Xây dựng	2.127.297	3,62	1.952.658	3,70
Dịch vụ	23.486.032	39,91	21.066.622	39,97
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4.009.885	6,81	3.613.411	6,86

Ghi chú: - Đã cập nhật số liệu tăng trưởng của Tổng cục Thống kê.

2. Thu - Chi ngân sách (ước đến 30/6/2024):

2.1. Thu ngân sách

Chi tiêu	Dự toán năm 2024 (triệu đồng)	Số liệu kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Số liệu cùng kỳ năm trước (Triệu đồng)	Kỳ BC so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	9.674.054	5.042.243	4.196.986	120,14	100,00	100,00
I. Thu nội địa	9.474.054	4.893.368	4.044.344	120,99	97,05	96,36
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	530.000	346.402	204.431	169,45	6,87	4,87
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	75.000	51.431	30.744	167,29	1,02	0,73
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.701.000	830.264	946.586	87,71	16,47	22,55
Thuế thu nhập cá nhân	730.000	436.491	370.329	117,87	8,66	8,82
Thuế bảo vệ môi trường	1.065.000	477.290	480.143	99,41	9,47	11,44
Thu phí, lệ phí	520.000	252.703	232.827	108,54	5,01	5,55
Trong đó: Lệ phí trước bạ	350.000	150.307	147.547	101,87	2,98	3,52
Các khoản thu về nhà, đất	2.100.000	668.065	518.615	128,82	13,25	12,36
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	1.950.000	1.166.113	1.051.657	110,88	23,13	25,06
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	35.941	9.586	374,93	0,71	0,23
Thu khác ngân sách	326.000	206.116	198.056	104,07	4,09	4,72
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-	-	1.370	-	-	-
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	445.054	420.811	-	-	8,35	-
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	200.000	148.875	150.251	99,08	2,95	3,58
IV. Thu viện trợ	-	-	-	-	-	-

2.2. Chi ngân sách

Chi tiêu	Dự toán năm 2024 (triệu đồng)	Số liệu kỳ báo cáo (triệu đồng)	Số liệu cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Kỳ BC so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	19.035.463	8.305.556	6.959.136	119,35	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	5.331.241	1.776.186	2.833.548	62,68	21,39	40,72
II. Chi trả nợ lãi	-	-	1.168	-	-	0,02
III. Chi thường xuyên	10.664.978	5.330.978	4.122.419	129,32	64,19	59,24
Chi quốc phòng	126.300	73.349	144.521	50,75	0,88	2,08
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	241.027	139.978	56.574	247,42	1,69	0,81
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	4.797.946	2.186.946	1.706.983	128,12	26,33	24,53
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KH hóa gia đình	828.538	405.538	360.620	112,46	4,88	5,18
Chi khoa học, công nghệ	31.218	14.218	10.545	134,83	0,17	0,15
Chi văn hóa, thông tin	91.888	47.888	45.772	104,62	0,58	0,66
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	50.073	24.073	11.511	209,13	0,29	0,17
Chi thể dục, thể thao	53.202	26.202	18.447	142,04	0,32	0,27
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	151.965	65.965	38.138	172,96	0,79	0,55
Chi sự nghiệp kinh tế	2.068.979	1.121.979	602.028	186,37	13,51	8,65
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.570.458	890.458	801.233	111,14	10,72	11,51
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	601.385	313.385	293.023	106,95	3,77	4,21
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-	-
Chi khác	52.000	21.000	33.024	63,59	0,25	0,47
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	2.000	100,00	0,02	0,03
V. Chi dự phòng ngân sách	327.869	118.869	-	-	1,43	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-	-	-	-

3. Một số chỉ tiêu tín dụng

	Thực hiện đến 31/12/2023 (tỷ đồng)	Ước thực hiện đến 30/6/2024 (tỷ đồng)	So với 31/12/2023 (%)
I. Nguồn vốn huy động	68.290	68.455	100,24
- Tiền gửi tiết kiệm	45.703	45.625	99,83
- Tiền gửi thanh toán	21.914	22.140	101,03
- Phát hành giấy tờ có giá	673	690	102,53
II. Tổng dư nợ tín dụng	106.833	108.095	101,18
1. Dư nợ ngắn hạn	80.646	81.845	101,49
2. Dư nợ trung dài hạn	26.187	26.250	100,24
III. Nợ xấu	838	1.390	165,87
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,78	1,29	-

4. Sản xuất nông nghiệp

a. Sản xuất nông nghiệp (đến ngày 15/6)

	Đơn vị tính	Ước tính đến 17/6/2024	So với cùng kỳ 2023 (%)
1. Vụ Đông xuân 2023-2024			
a- Diện tích xuống giống	ha	201.193	99,27
- Lúa	ha	188.884	99,32
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	12.310	98,41
TĐ: + Ngô	ha	1.484	113,28
+ Khoai lang	ha	227	162,26
+ Đậu tương	ha	7,7	-
+ Đậu các loại	ha	60	54,75
+ Rau các loại	ha	5.375	102,95
b- Diện tích thu hoạch	ha	201.193	99,27
- Lúa	ha	188.884	99,32
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	12.310	98,41
TĐ: + Ngô	ha	1.484	113,28
+ Khoai lang	ha	227	162,26
+ Đậu tương	ha	8	-
+ Đậu các loại	ha	60	54,75
+ Rau các loại	ha	5.375	102,95
c- Sản lượng thu hoạch	Tấn	1.574.176	99,47
- Lúa	Tấn	1.361.351	97,94
- Các loại cây ngắn ngày khác:		212.825	110,52
+ Ngô	Tấn	13.452	106,06
+ Khoai lang	Tấn	5.475	162,65
+ Đậu tương	Tấn	95	-
+ Đậu các loại	Tấn	131	58,08
+ Rau các loại	Tấn	113.176	116,98
2. Vụ Hè thu 2024 (đến 15/6/2024)			
a- Diện tích xuống giống	ha	198.355	100,68
- Lúa	ha	186.721	101,18
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	11.634	93,24
TĐ: + Ngô	ha	2.488	115,61
+ Khoai lang	ha	207	130,19
+ Đậu tương	ha	18,8	3.133,33
+ Đậu các loại	ha	135	98,97
+ Rau các loại	ha	6.160	98,94
b- Diện tích thu hoạch	ha		
- Lúa	ha	73.949	120,34
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	5.389	103,40
TĐ: + Ngô	ha	924	138,12
+ Khoai lang	ha	97	1.616,67
+ Đậu tương	ha	3	-
+ Đậu các loại	ha	84	100,96
+ Rau các loại	ha	3.381	104,29
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	Tấn	531.758	123,55
- Các loại cây ngắn ngày khác:		71.636	110,64
TĐ: + Ngô	Tấn	8.039	138,12
+ Khoai lang	Tấn	2.493	1.618,77
+ Đậu tương	Tấn	7,8	-
+ Đậu các loại	Tấn	177	99,77
+ Rau các loại	Tấn	60.858	104,02

b. Sản xuất vụ Đông xuân 2023 - 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm 2022- 2023	Ước tính vụ đông xuân năm 2023- 2024	Vụ đông xuân năm 2024 so với vụ đông xuân năm 2023 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1.402.738	1.374.803	98,01
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	190.174	188.884	99,32
Năng suất	Tạ/ha	73,09	72,07	98,60
Sản lượng	Tấn	1.390.055	1.361.351	97,94
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.310	1.484	113,28
Năng suất	Tạ/ha	96,84	90,68	93,63
Sản lượng	Tấn	12.683	13.452	106,06
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	140	227	162,26
Năng suất	Tạ/ha	240,62	241,20	100,24
Sản lượng	Tấn	3.366	5.475	162,65
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	-	8	-
Năng suất	Tạ/ha	-	123	-
Sản lượng	Tấn	-	95	-
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	21,2	24,6	116,04
Năng suất	Tạ/ha	44,48	45,65	102,63
Sản lượng	Tấn	94,3	112,3	119,09
Rau				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.221	5.375	102,95
Năng suất	Tạ/ha	185,31	210,56	113,63
Sản lượng	Tấn	96.746	113.176	116,98

c. Chăn nuôi (thời điểm 01/4)

	Thực hiện năm 2023	Ước tính năm 2024	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
Trâu (con)	2.632	2.694	102,36
Bò (con)	40.310	41.261	102,36
Lợn (con)	115.187	121.712	105,66
Gia cầm (Nghìn con)	7.439	7.616	102,38
Gà	2.783	2.918	104,85
Vịt	4.245	4.453	104,89

d. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	13.120	13.556	26.676	103,00	106,76	104,87
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (tấn)	7.430	8.535	15.965	102,38	110,08	106,36
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (tấn)	99	50	149	152,31	15,20	37,82
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (tấn)	2.203	1.694	3.897	103,62	111,89	107,06
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (tấn)	3.388	3.277	6.665	102,98	105,68	104,29
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm (ngàn quả)	85.137	104.908	190.045	107,05	104,82	105,81

5. Lâm nghiệp

a. Lâm nghiệp

Chi tiêu	Đơn vị tính	Chính thức tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 06	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	-	-	-	-	-
+ Gỗ khai thác	m3	16.211	12.377	70.195	106,80	103,44
+ Củi khai thác	ste	47.025	36.456	203.061	99,11	98,35
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	1	4	-	200,00
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	20,04	25,44	-	173,06
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-	-

b. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện Quý I năm 2024	Ước tính Quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	0,037	-	0,037	105,71	-	50,68
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)	28,536	41,659	70,195	103,44	103,44	103,44
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	81,987	121,074	203,061	98,35	98,35	98,35
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	25,44	25,44	-	110,0	110,0
Cháy rừng (Ha)	-	25,44	25,44	-	110,0	110,0
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

6. Thủy sản
a. Sản xuất thủy sản

	Diện tích thả nuôi tháng 6/2024	Diện tích đang nuôi đến cuối tháng ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 06	Cộng dồn
1. Diện tích thả nuôi thủy sản (ha)	42	3.363	73,68	97,53
Trong đó: Cá tra thâm canh	9	1.301	112,50	91,36
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	42.676	261.967	100,22	104,00
a. Nuôi trồng thủy sản	41.925	256.259	100,05	104,01
Trong đó: Cá tra thâm canh	34.397	214.110	99,61	104,53
b. Khai thác thủy sản	751	5.708	110,38	103,70

b. Sản phẩm thủy sản

	Thực hiện Quý I năm 2024	Ước tính Quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
Tổng sản lượng thủy sản	134.175	127.792	261.967	103,75	104,26	104,00
Cá	129.297	123.626	252.923	103,74	104,21	103,97
Tôm	539	398	937	104,93	104,19	104,62
Thủy sản khác	4.339	3.768	8.107	103,82	106,00	104,83
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	131.651	124.608	256.259	103,74	104,28	104,01
Cá	127.995	122.031	250.026	103,76	104,22	103,98
Tôm	523	385	908	104,98	104,14	104,63
Thủy sản khác	3.133	2.192	5.325	103,02	107,95	105,00
Sản lượng thủy sản khai thác	2.524	3.184	5.708	103,96	103,49	103,70
Cá	1.302	1.595	2.897	102,18	103,54	102,93
Tôm	16	13	29	103,23	105,69	104,32
Thủy sản khác	1.206	1.576	2.782	105,97	103,41	104,50

7. Sản xuất công nghiệp:
a. Sản phẩm công nghiệp tháng

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2023 (%)	
						Tháng 6	Cộng dồn
Cát khai thác	1000 m3	387	393	1.037	101,51	284,74	53,69
+ Khai thác cát đen	"	38.259	40.817	220.517	106,69	99,52	101,47
+ Khai thác cát vàng	"	180.326	169.699	1.014.074	94,11	115,02	131,70
Cá phiê đông lạnh	Tấn	2.312	2.352	13.015	101,72	130,08	115,89
Gạo xay xát, lau bóng	Tấn	149.476	164.226	845.964	109,87	118,84	107,66
Miến, hủ tiếu, bánh trắng và các loại t. tự	Tấn	6.465	7.500	40.621	116,00	40,46	60,84
Thức ăn thủy sản	Tấn	722	756	3.980	104,77	102,60	89,59
Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	740	747	3.786	100,93	135,62	122,54
Áo quần các loại	1000 cái	48	49	277	101,80	129,69	97,59
Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	119	124	685	103,50	91,11	103,49
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	8.647	8.860	51.513	102,46	65,73	65,54
Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	1.993	1.316	10.545	66,01	115,57	146,75
Bê tông tươi	m3	5.180	5.237	29.452	101,10	114,65	105,84
Bia	Nghìn lít	387	393	1.037	101,51	284,74	53,69
Nước sản xuất	1000 m3	38.259	40.817	220.517	106,69	99,52	101,47

b. Sản phẩm công nghiệp quý

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện Quý I năm 2024	Ước tính Quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
				Quý I	Quý II
Cát khai thác	Nghìn m3	193	844	20,72	84,36
+ Khai thác cát đen	"	104.648	115.869	103,25	99,92
+ Khai thác cát vàng	"	504.190	509.884	143,56	121,76
Cá phiê đông lạnh	Tấn	6.119	6.896	109,64	122,07
Gạo xay xát, lau bóng	Tấn	384.218	461.745	103,19	111,69
Miến, hủ tiếu, bánh trắng và các loại tương tự	Tấn	19.586	21.035	86,75	47,60
Thức ăn thủy sản	Tấn	1.812	2.167	83,34	95,57
Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	1.643	2.143	132,96	115,60
Áo quần các loại	1000 cái	132	145	87,19	109,52
Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	321	364	106,47	101,00
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	25.194	26.319	73,21	59,56
Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	6.007	4.539	214,65	103,45
Bê tông tươi	m3	14.106	15.346	104,45	107,16
Bia	Nghìn lít	193	844	20,72	84,36
Nước sản xuất	Nghìn m3	104.648	115.869	103,25	99,92

c. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng(%)

	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023	Tháng 6 năm 2024 so với tháng 5 năm 2025	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	108,23	100,22	108,12	107,74
Khai khoáng	126,31	101,51	284,74	53,69
Khai khoáng khác	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	126,31	101,51	284,74	53,69
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,17	100,14	107,34	107,40
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,07	105,09	108,69	108,78
Sản xuất đồ uống	121,42	64,95	122,13	159,09
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	44,56	116,00	40,46	60,84
Dệt	56,82	133,33	74,07	98,30
Sản xuất trang phục	105,57	102,64	154,85	101,25
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,71	100,81	142,63	125,91
Chế biến gỗ và sản xuất SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), SX sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	-	-	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	129,69	102,63	134,50	128,66
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104,25	90,50	77,40	76,46
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,28	102,57	108,67	100,18
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	126,86	103,01	120,87	134,04
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-	-
Sản xuất kim loại	55,46	102,46	65,73	65,54
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	119,65	110,46	132,17	128,11
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	183,82	116,31	120,12	107,34
Sản xuất xe có động cơ	141,46	101,72	131,11	151,11
Sản xuất phương tiện vận tải khác	282,10	100,82	200,92	167,61
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	118,07	85,21	97,96	103,49
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	105,78	132,15	139,79	99,32
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	111,80	101,21	117,51	117,01
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	111,80	101,21	117,51	117,01
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,83	101,07	113,97	106,36
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,19	101,10	114,65	105,84
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107,35	100,86	108,74	110,33
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

d. Chỉ số sản xuất công nghiệp quý (%)

	Thực hiện quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Ước tính quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	106,66	108,67
Khai khoáng	20,72	84,36
Khai thác than cứng và than non	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-
Khai khoáng khác	20,72	84,36
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,99	108,64
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,90	107,80
Sản xuất đồ uống	238,03	110,81
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	86,75	47,60
Dệt	158,21	68,06
Sản xuất trang phục	92,56	111,05
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	136,22	119,08
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), SX sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	124,33	133,22
In, sao chép bản ghi các loại	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	63,61	84,12
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	94,90	105,46
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	141,10	127,70
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-
Sản xuất kim loại	73,21	59,56
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	-
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-
Sản xuất thiết bị điện	127,19	129,01
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	94,57	118,54
Sản xuất xe có động cơ	166,67	138,89
Sản xuất phương tiện vận tải khác	108,34	369,91
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	92,03	113,03
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	77,56	131,04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	124,80	110,77
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	124,80	110,77
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,33	107,33
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,45	107,16
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	111,93	108,70
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-

e. Chỉ số lao động (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	102,28	106,83	104,63
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	93,24	91,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,44	107,21	104,90
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	103,72	103,22
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,00	102,70	102,78
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	101,23	96,46	95,87
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,99	108,75	106,58
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	107,03	105,60	102,41

f. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến tháng

	tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	tháng 6 năm 2024 so với tháng 5 năm 2024	tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,57	100,18	114,05	111,66
Sản xuất chế biến thực phẩm	110,45	99,97	115,27	112,31
Sản xuất đồ uống	185,97	103,72	85,25	81,94
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	44,09	116,90	43,62	58,83
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	97,10	100,18	129,33	102,68
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,98	117,29	186,36	130,91
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	137,47	94,98	131,30	121,81
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	113,97	98,04	97,66	95,02
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	87,92	105,83	75,95	91,58
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	131,19	100,06	120,31	138,70
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	55,46	102,46	65,73	65,54
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	116,00	110,47	133,10	131,42
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	180,32	111,09	97,41	100,98
Sản xuất xe có động cơ	141,47	101,72	131,12	151,11
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-

g. Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến tháng 6/2024

	tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	tháng 6 năm 2024 so với tháng 5 năm 2024	tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	124,36	102,07	119,25
Sản xuất chế biến thực phẩm	125,59	101,90	119,01
Sản xuất đồ uống	154,06	100,18	168,48
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	20,35	100,00	17,08
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	94,75	101,81	115,40
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	121,17	101,67	88,10
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	143,48	102,83	145,12
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	138,92	100,00	110,69
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	116,81	103,78	123,98
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	125,38	102,47	126,53
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	101,37	100,00	100,97
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	55,03	100,00	55,03
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

h. Giá trị sản xuất công nghiệp

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm 2023 (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
I. GIÁ HIỆN HÀNH	31.917.119	33.639.863	65.556.982	112,27	112,04	112,15
Khai khoáng	62.378	72.286	134.664	135,95	132,53	134,09
Công nghiệp chế biến, chế tạo	31.369.952	33.045.601	64.415.553	112,09	111,97	112,03
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	360.197	385.411	745.608	127,73	115,42	121,05
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	124.592	136.565	261.157	109,67	110,06	109,87
II. GIÁ SO SÁNH 2010	19.058.463	20.135.838	39.194.300	109,08	109,34	109,21
Khai khoáng	14.670	16.660	31.330	130,70	125,76	128,03
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18.836.637	19.896.812	38.733.448	108,98	109,32	109,16
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	128.614	137.084	265.698	125,57	113,79	119,20
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	78.542	85.282	163.824	105,07	104,39	104,71

8. Phát triển doanh nghiệp (tính đến 30/5/2023)

	Năm 2023			Năm 2024		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới	327	2.447.228	3.463	255	1.313.845	1.185
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	7	3.500	29	8	9.200	21
Công ty TNHH	295	1.841.228	3.124	233	1.154.266	1.067
Công ty cổ phần	25	602.500	310	14	150.379	97
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4	17.400	27	5	34.700	69
B. Khai khoáng	1	10.000	3	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	40	252.400	659	40	187.400	211
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	16.000	20	-	-	-
F. Xây dựng	61	567.400	332	34	192.680	144
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	164	1.087.190	2.033	122	594.277	477
H. Vận tải kho bãi	10	14.968	70	2	4.900	4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	14.500	23	3	2.300	6
J. Thông tin và truyền thông	3	730	19	2	300	9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	1	5.000	2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	343.900	43	9	173.558	62
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13	29.700	51	19	82.880	93
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	75.850	143	8	21.350	47
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	4	3.100	15	6	1.500	45
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	2.000	1	3	12.500	6
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	5	12.090	24	1	500	10
S. Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	164	-	-	200	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	127	-	-	70	-	-
4. Số DN giải thể	62	-	-	44	-	-

9. Vốn đầu tư phát triển:

a. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện phân theo quý tính theo giá thực tế

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm 2023 (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm
TỔNG SỐ	5.300.779	6.376.618	11.707.397	104,22	113,62	109,43
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.301.163	1.858.514	3.189.677	103,45	124,16	115,80
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	5.130	7.560	12.690	-	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	43.240	59.123	102.363	340,40	403,10	374,00
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.924.202	4.442.622	8.366.824	110,49	115,69	113,19
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	27.044	8.799	35.843	634,54	7.456,78	818,33
Vốn huy động khác	-	-	-	-	-	-

b. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	Tháng UT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 6	cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	638.569	715.116	3.271.834	111,99	98,10	103,25
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	48.750	54.837	252.596	112,49	103,33	86,80
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	589.819	660.279	3.019.238	111,95	100,92	104,91
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	594.006	666.494	3.041.677	112,20	102,23	109,70
+ Ngân sách trung ương	165.759	184.387	837.326	111,24	56,41	76,38
+ Ngân sách địa phương	428.247	482.107	2.204.351	112,58	148,30	131,49
b. Vốn vay	23.709	26.118	121.411	110,16	97,86	51,68
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	9.459	10.129	47.437	107,08	117,78	35,85
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	10.622	11.528	51.804	108,53	116,92	94,26
d. Vốn khác	10.232	10.976	56.942	107,27	58,38	53,57

c. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước tháng 6/2024

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 6	cộng dồn
TỔNG SỐ	589.819	660.279	3.019.238	111,95	114,98	107,91
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	397.151	443.311	2.028.641	111,62	102,94	97,94
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	105.578	118.149	541.218	111,91	121,24	107,67
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	131.259	145.539	658.704	110,88	68,69	79,57
Vốn nước ngoài (ODA)	2.340	2.539	14.775	108,50	29,45	9,10
Xổ số kiến thiết	157.974	177.084	813.944	112,10	157,16	140,71
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	192.668	216.968	990.597	112,61	151,09	136,33
Vốn cân đối ngân sách huyện	150.976	170.206	778.725	112,74	154,79	140,22
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	38.900	40.100	213.600	103,08	82,68	83,67
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	35.258	39.748	180.742	112,73	136,69	123,12
Vốn khác	6.434	7.014	31.130	109,01	153,82	127,16
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

c. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước các quý năm 2024

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện Quý I năm 2024	Ước tính Quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
			Quý I	Quý II
TỔNG SỐ	1.148.465	1.870.773	102,32	106,57
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	773.483	1.255.158	96,43	93,04
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	206.491	334.727	90,42	122,03
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	0	0	-	-
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	244.854	413.850	118,53	59,02
Vốn nước ngoài (ODA)	7.610	7.165	7,17	12,76
Xổ số kiến thiết	314.528	499.416	120,49	157,34
Vốn khác	0	0	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	374.982	615.615	117,06	151,52
Vốn cân đối ngân sách huyện	296.416	482.309	121,23	155,16
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	92.900	120.700	80,73	86,09
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	68.516	112.226	106,20	136,40
Vốn khác	10.050	21.080	88,93	159,94
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

10. Xuất - nhập khẩu

a. Xuất khẩu

Chi tiêu	Chính thức tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2023 (%)	
					Tháng 6	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	178.359	181.794	1.018.388	101,93	136,73	127,35
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu	158.602	161.643	885.083	101,92	150,51	144,83
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	21.311	21.823	139.277	102,40	83,64	71,84
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	129.518	132.274	725.155	102,13	166,50	147,61
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	27.530	27.697	153.956	100,61	101,00	134,41
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
+ Thủy sản chế biến	55.505	57.258	290.613	103,16	91,38	99,29
+ Gạo	64.682	65.344	396.015	101,02	357,29	210,66
+ Bánh phồng tôm	1.706	1.754	10.306	102,79	253,05	147,16
+ Sản phẩm may	20.017	20.314	106.318	101,48	116,98	142,30
+ Hàng hóa khác	36.449	37.125	215.137	101,85	109,35	90,66
TD: Xăng dầu	19.757	20.151	133.305	101,99	78,85	70,70
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
+ Thủy sản chế biến (tấn)	24.231	24.937	128.470	102,91	106,31	114,72
+ Gạo (tấn)	100.331	101.330	626.030	101,00	569,94	203,28
+ Bánh phồng tôm	1.176	1.210	7.063	102,89	205,78	162,74

b. Nhập khẩu:

Chi tiêu	Chính thức tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2023 (%)	
					Tháng 6	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	64.981	66.454	379.769	102,27	121,30	104,02
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	32.315	32.530	204.137	100,66	110,20	86,40
+ Kinh tế tập thể					-	-
+ Kinh tế cá thể					-	-
+ Kinh tế tư nhân	27.052	28.251	141.173	104,43	231,37	145,99
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	5.614	5.674	34.460	101,07	43,46	107,30
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu	31.396	31.593	201.492	100,63	112,06	85,80
+ Nguyên, phụ liệu SX tân dược	4.704	4.812	28.597	102,30	87,99	113,10
+ Nguyên phụ liệu dệt may	8.837	9.758	51.623	110,42	68,04	122,54
+ Hàng khác	20.044	20.292	98.058	101,24	299,24	156,05
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu (tấn)	41.735	41.977	252.890	100,58	131,00	85,41

11. Thương mại - Dịch vụ:**a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng***DVT: triệu đồng*

	Chính thức tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2023 (%)	
					Tháng 6	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	11.847.394	12.005.543	69.421.553	101,33	116,49	111,03
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước						
+ Kinh tế ngoài nhà nước						
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài						
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	9.298.352	9.424.374	54.777.073	101,36	115,44	110,66
+ Khách sạn nhà hàng	1.769.615	1.795.240	10.276.728	101,45	119,53	114,39
+ Du lịch, lữ hành	10.147	10.558	38.846	104,05	265,70	164,03
+ Dịch vụ	769.279	775.371	4.328.906	100,79	121,83	107,73

b. Doanh thu bán lẻ hàng hóa*DVT: triệu đồng, %*

	Chính thức tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2023 (%)	
					Tháng 6	Cộng dồn
TỔNG SỐ	9.298.352	9.424.374	54.777.073	101,36	115,44	110,66
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	4.118.938	4.193.971	23.863.072	101,82	121,64	114,45
2. Hàng may mặc	290.309	293.655	1.712.915	101,15	115,48	107,53
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	663.396	667.476	4.060.336	100,61	104,01	105,53
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	100.278	105.446	599.286	105,15	118,28	109,47
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.090.648	1.093.262	6.340.997	100,24	107,13	105,25
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	57.588	58.002	341.594	100,72	127,38	128,94
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	304.830	307.030	1.797.793	100,72	107,41	105,08
8. Xăng dầu các loại	926.461	940.617	5.625.280	101,53	119,67	116,42
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	73.260	74.038	440.882	101,06	107,06	106,28
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	983.237	987.342	5.897.019	100,42	110,83	106,12
11. Hàng hóa khác	564.976	575.397	3.364.254	101,84	109,31	104,30
12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	124.432	128.138	733.647	102,98	120,21	116,00

c. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	ĐVT: triệu đồng,%	
			So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I	Quý II
	Quý I	Quý II	Quý I	Quý II
	năm 2024	năm 2024	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	26.718.720	28.058.354	107,41	113,94
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
1. Lương thực, thực phẩm	11.471.917	12.391.155	109,37	119,59
2. Hàng may mặc	848.297	864.618	104,21	110,99
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.025.165	2.035.171	105,28	105,78
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	293.065	306.221	105,79	113,25
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	3.067.552	3.273.444	103,88	106,57
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	169.648	171.946	130,10	127,82
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	893.414	904.378	105,20	104,95
8. Xăng dầu các loại	2.783.827	2.841.453	114,09	118,80
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	220.487	220.394	106,00	106,56
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.917.824	2.979.195	102,53	109,89
11. Hàng hóa khác	1.666.131	1.698.123	102,18	106,46
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	361.393	372.254	115,24	116,74

d. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

	Chính thức tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	ĐVT: triệu đồng,%	
					So với cùng kỳ 2023 (%)	
					Tháng 6	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.769.615	1.795.240	10.276.728	101,45	119,53	114,39
Dịch vụ lưu trú	33.270	34.187	185.483	102,76	137,59	129,54
Dịch vụ ăn uống	1.736.345	1.761.053	10.091.245	101,42	119,23	114,14
Du lịch lữ hành	10.147	10.558	38.846	104,05	265,70	164,03
Dịch vụ tiêu dùng khác	769.279	775.371	4.328.906	100,79	121,83	107,73

e. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	ĐVT: triệu đồng,%	
			So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I	Quý II
	Quý I	Quý II	Quý I	Quý II
	năm 2024	năm 2024	năm 2023	năm 2023
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.935.590	5.341.138	110,27	118,48
Dịch vụ lưu trú	87.042	98.441	128,15	130,79
Dịch vụ ăn uống	4.848.548	5.242.697	109,99	118,27
Du lịch lữ hành	13.075	25.771	109,72	219,04
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.112.762	2.216.144	104,21	111,31

12. Giao thông vận tải:**a. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ***(ĐVT: triệu đồng,%)*

	Chính thức tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2023	
					Tháng 6	Cộng dồn
TỔNG SỐ	316.388	323.944	1.805.026	102,39	122,74	115,37
Vận tải hành khách	120.337	122.791	717.542	102,04	112,68	110,24
Đường bộ	104.005	106.360	619.864	102,26	112,24	109,85
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	16.332	16.431	97.678	100,61	115,63	112,77
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	134.440	137.369	760.704	102,18	122,87	115,82
Đường bộ	61.243	63.123	358.684	103,07	115,25	112,13
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	73.197	74.246	402.020	101,43	130,19	119,33
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	61.611	63.784	326.780	103,53	147,77	127,17
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	43.562	45.487	218.288	104,42	181,36	146,03
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

b. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ theo quý năm 2024 (ĐVT: triệu đồng,%)

	Thực hiện Quý I năm 2024	Ước tính Quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I	Quý II
TỔNG SỐ	878.725	926.301	114,16	116,53
Vận tải hành khách	355.217	362.325	110,86	109,65
Đường bộ	306.471	313.393	110,72	109,02
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	48.746	48.931	111,75	113,81
Đường biển	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	371.649	389.054	114,55	117,06
Đường bộ	175.525	183.159	111,50	112,74
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	196.125	205.895	117,44	121,20
Đường biển	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	151.859	174.921	121,61	132,43
Bốc xếp	-	-	-	-
Kho bãi	97.910	120.379	136,99	154,31
Hoạt động khác	-	-	-	-

c. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng

ĐVT: triệu đồng,%

	Chính thức tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2023 (%)	
					Tháng 6	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.863	3.967	21.546	102,69	119,12	108,11
Đường bộ	848	912	4.999	107,66	122,48	112,38
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	3.015	3.054	16.547	101,30	118,15	106,88
Đường biển						
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	126.107	130.509	723.091	103,49	118,23	110,76
Đường bộ	125.006	129.391	716.716	103,51	118,25	110,77
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.101	1.118	6.375	101,50	115,96	109,88
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	668	680	3.646	101,92	127,65	116,45
Đường bộ	273	275	1.463	100,56	131,44	117,98
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	394	406	2.183	102,85	125,21	115,44
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	140.607	144.541	796.913	102,80	127,97	117,86
Đường bộ	58.271	59.494	284.105	102,10	160,56	128,57
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	82.336	85.047	512.809	103,29	112,06	112,66
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-

d. Vận tải hành khách và hàng hóa các quý 6 tháng đầu năm 2024

ĐVT: triệu đồng, %

	Thực hiện Quý I năm 2024	Ước tính Quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I	Quý II
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	10.816	10.730	107,78	108,44
Đường bộ	2.493	2.505	110,47	114,35
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	8.323	8.224	106,99	106,76
Đường biển	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	363.400	359.641	111,09	110,42
Đường bộ	360.265	356.452	111,10	110,44
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.135	3.189	109,36	108,68
Đường biển	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.797	1.849	115,64	117,24
Đường bộ	716	747	116,09	119,85
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.081	1.102	115,34	115,54
Đường biển	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	393.634	403.279	117,78	117,93
Đường bộ	138.408	145.697	127,83	129,29
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	255.227	257.582	112,97	112,35
Đường biển	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-

13. Chỉ số giá

a. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và USD Mỹ tháng 6/2024 (%)

	Tháng 6 năm 2024 so với				Bình quân quýII năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 6 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 5 năm 2024		
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	115,98	105,42	101,49	99,89	105,81	105,39
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,85	106,90	101,99	100,22	107,18	106,91
- Lương thực	147,29	122,53	103,80	98,95	124,07	123,70
- Thực phẩm	123,60	105,57	102,14	100,62	105,63	105,22
- Ăn uống ngoài gia đình	110,43	100,63	100,35	100,00	100,78	100,94
2. Đồ uống và thuốc lá	107,90	101,26	100,59	100,00	101,69	102,55
3. May mặc, mũ nón, giày dép	120,56	109,23	103,40	99,79	110,48	110,87
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	116,76	106,40	102,12	100,35	106,55	106,39
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,97	103,16	101,40	100,16	103,71	104,50
6. Thuốc và dịch vụ y tế	108,94	108,70	100,02	100,01	108,70	108,70
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,07	110,07	100,00	100,00	110,07	110,07
7. Giao thông	109,24	101,83	100,60	97,92	103,16	102,77
8. Bưu chính viễn thông	100,53	100,35	99,98	99,47	100,68	100,53
9. Giáo dục	105,40	100,49	100,05	100,03	100,47	91,57
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	105,26	100,16	100,00	100,00	100,16	89,53
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	103,718	101,37	100,53	100,20	101,47	101,56
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	112,95	107,04	101,41	99,73	107,27	107,13
b. Chỉ số giá vàng	188,82	130,75	119,35	99,66	130,32	124,31
c Chỉ số giá đô la mỹ	108,54	107,62	103,55	99,84	107,38	105,59

b. Chỉ số giá tháng 6 giai đoạn 2010-2023 (%)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	100,42	109,65
- Năm 2011	100,90	121,04
- Năm 2012	99,94	106,99
- Năm 2013	100,05	105,29
- Năm 2014	100,36	104,07
- Năm 2015	100,28	100,27
- Năm 2016	100,45	102,19
- Năm 2017	99,88	101,40
- Năm 2018	100,60	104,37
- Năm 2019	99,74	101,92
- Năm 2020	100,50	104,38
- Năm 2022	100,19	102,82
- Năm 2023	100,27	103,02
- Năm 2024	99,89	105,42

14. Một số chỉ tiêu xã hội:

a. Một số chỉ tiêu xã hội tháng:

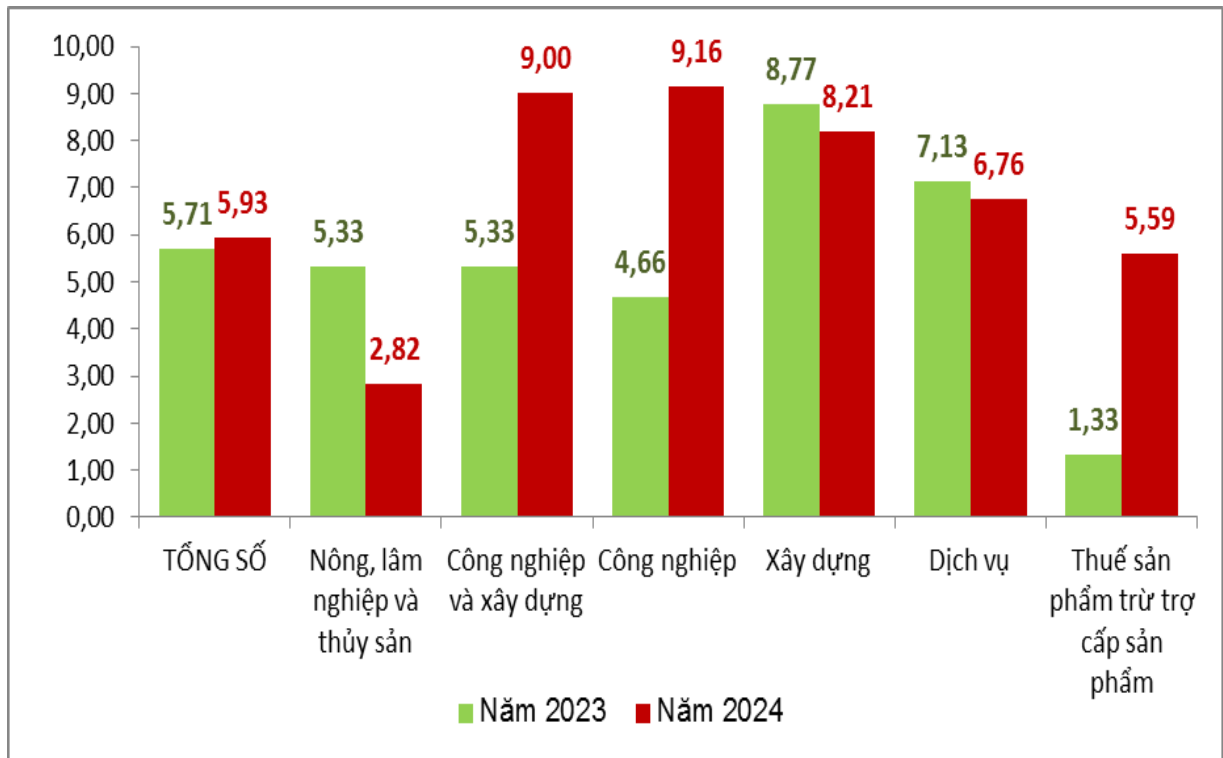
	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI			
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	2	9
b. Số vụ nổ	vụ	0	0
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	0	0
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	0	0
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng	176,84	7.931,84
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ	0	4
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ	0	3
c. Số tiền xử lý	triệu đồng	0	108,50
2. Y tế (tính đến 31/5/2024)			
- Số cas mắc Thương hàn	cas	0	0
- Số cas mắc Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	cas	12	23
- Sốt xuất huyết	cas	100	633
- Sốt rét	cas	0	0
- Cúm	cas	711	3.518
- Cúm A(H5N1)	cas	0	0
- Bệnh tay chân miệng	cas	231	936
- Lao phổi	cas	64	337
- Lỵ amip	cas	0	1
- Lỵ trực trùng	cas	2	4
- Quai bị	cas	0	6
- Tiêu chảy	cas	1.376	5.981
- Sởi	cas	3	5
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2023 đến 16/6/2024)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	108
- Đường bộ	vụ	x	106
- Đường thủy	b	x	2
So cùng kỳ năm trước	%	x	174,19
- Đường bộ	%	x	170,97
- Đường thủy	%	x	-
b- Số người chết	người	x	107
- Đường bộ	người	x	107
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	172,58
- Đường bộ	%	x	172,58
- Đường thủy	%	x	-
c- Số người bị thương	người	x	20
- Đường bộ	người	x	20
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	86,96
- Đường bộ	%	x	86,96
- Đường thủy	%	x	-

b. Một số chỉ tiêu xã hội quý:

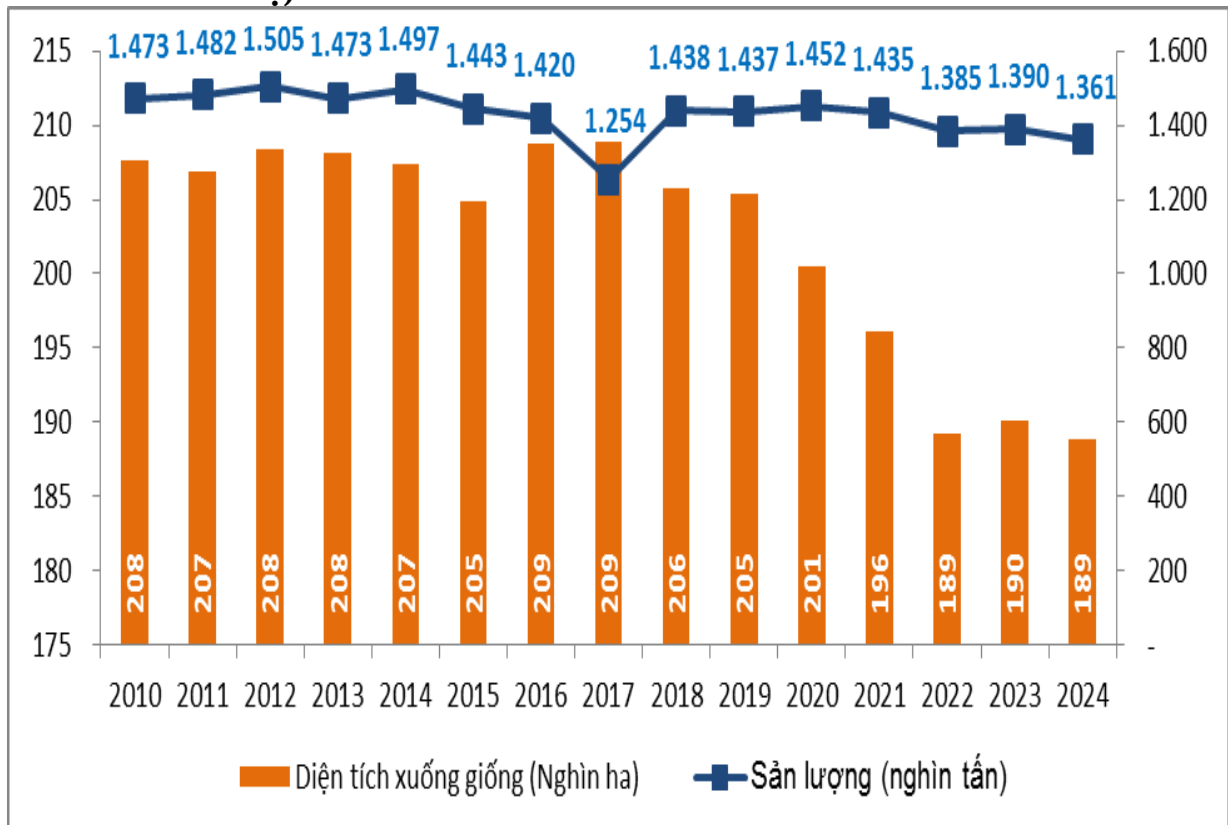
	Đơn vị tính	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	49	59
Đường bộ	"	48	58
Đường sắt	"	0	0
Đường thủy	"	1	1
Số người chết	Người	50	57
Đường bộ	"	50	57
Đường sắt	"	0	0
Đường thủy	"	0	0
Số người bị thương	Người	6	14
Đường bộ	"	6	14
Đường sắt	"	0	0
Đường thủy	"	0	0
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	4	5
Số người chết	Người	0	0
Số người bị thương	"	0	0
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	6.020	1.911,84

PHỤ LỤC II

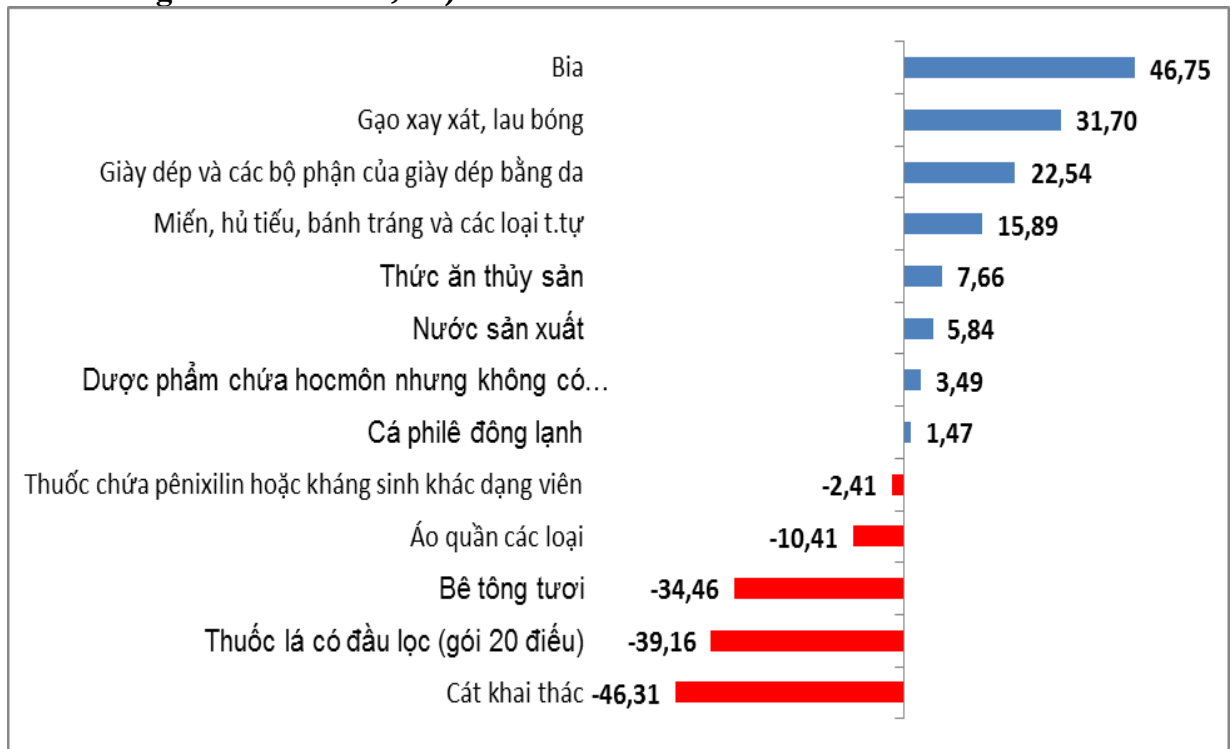
1. Tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm 2023-2024, phân theo khu vực (%)



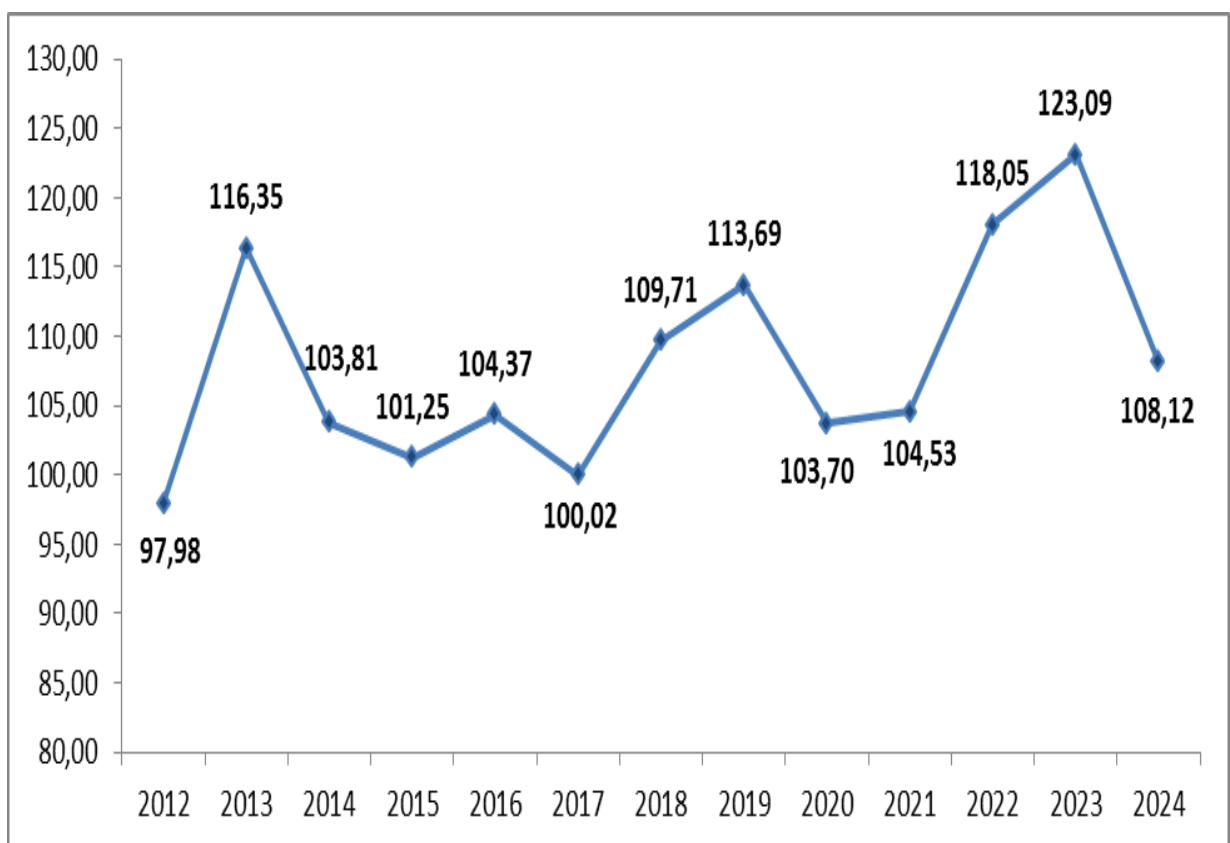
2. Diện tích và sản lượng lúa vụ Đông xuân giai đoạn 2010-2024 (vụ Đông xuân 2023-2024 số sơ bộ):



3. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (6 tháng đầu năm 2024 so với 6 tháng đầu năm 2023; %):

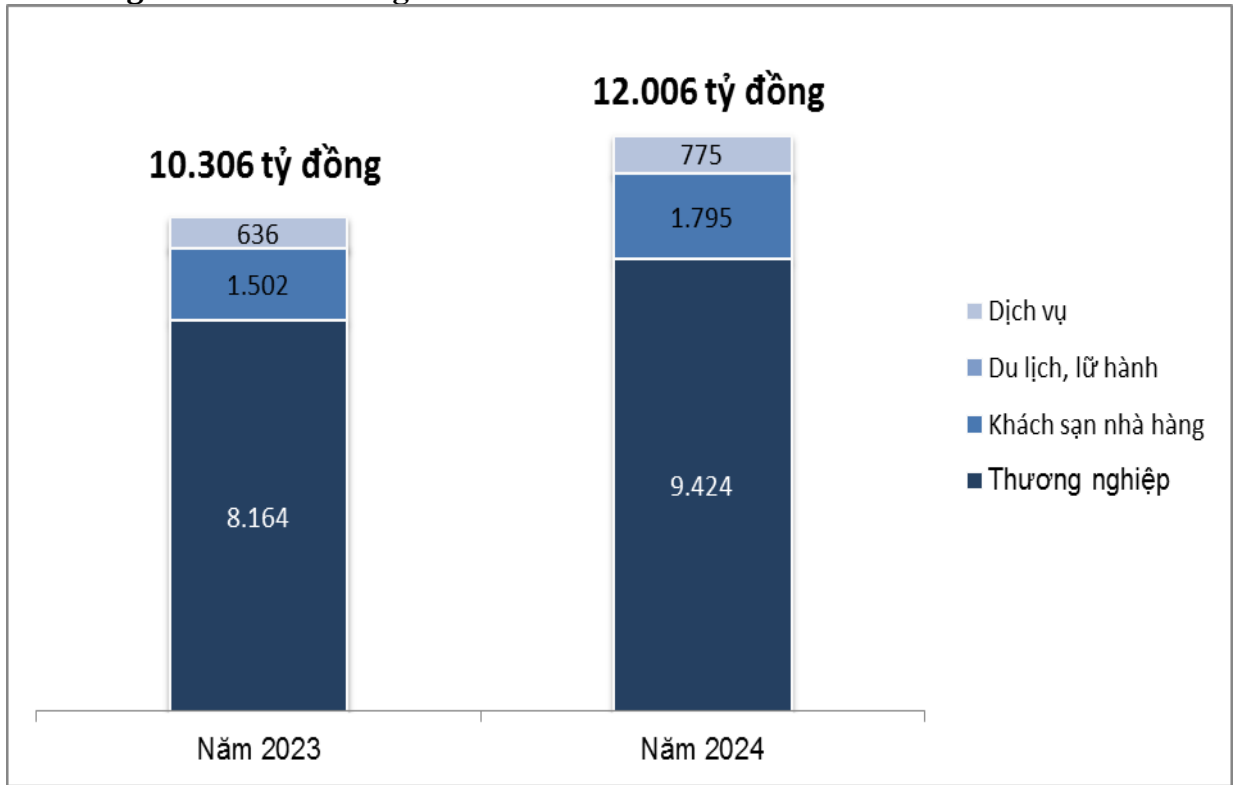


4. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 các năm 2012-2024 (so cùng kỳ năm trước; %):

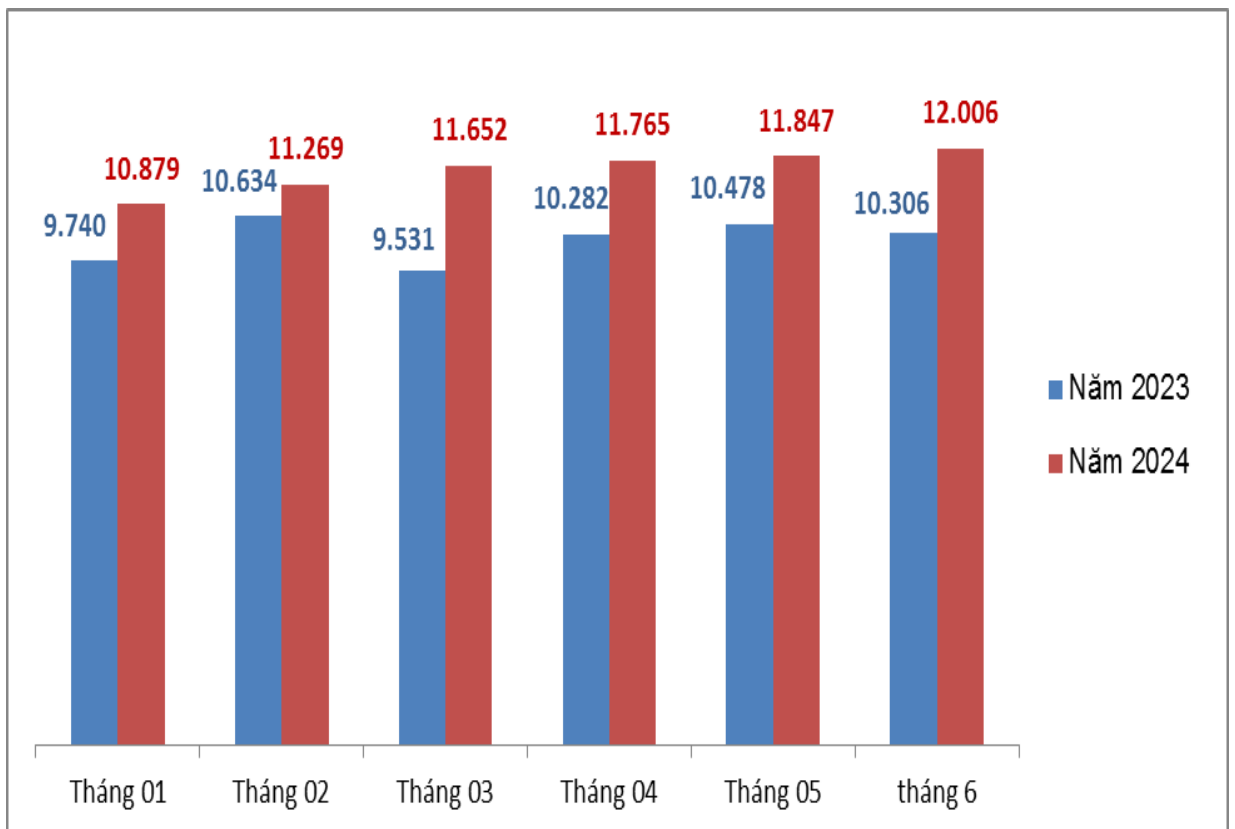


5. Tổng mức bán lẻ

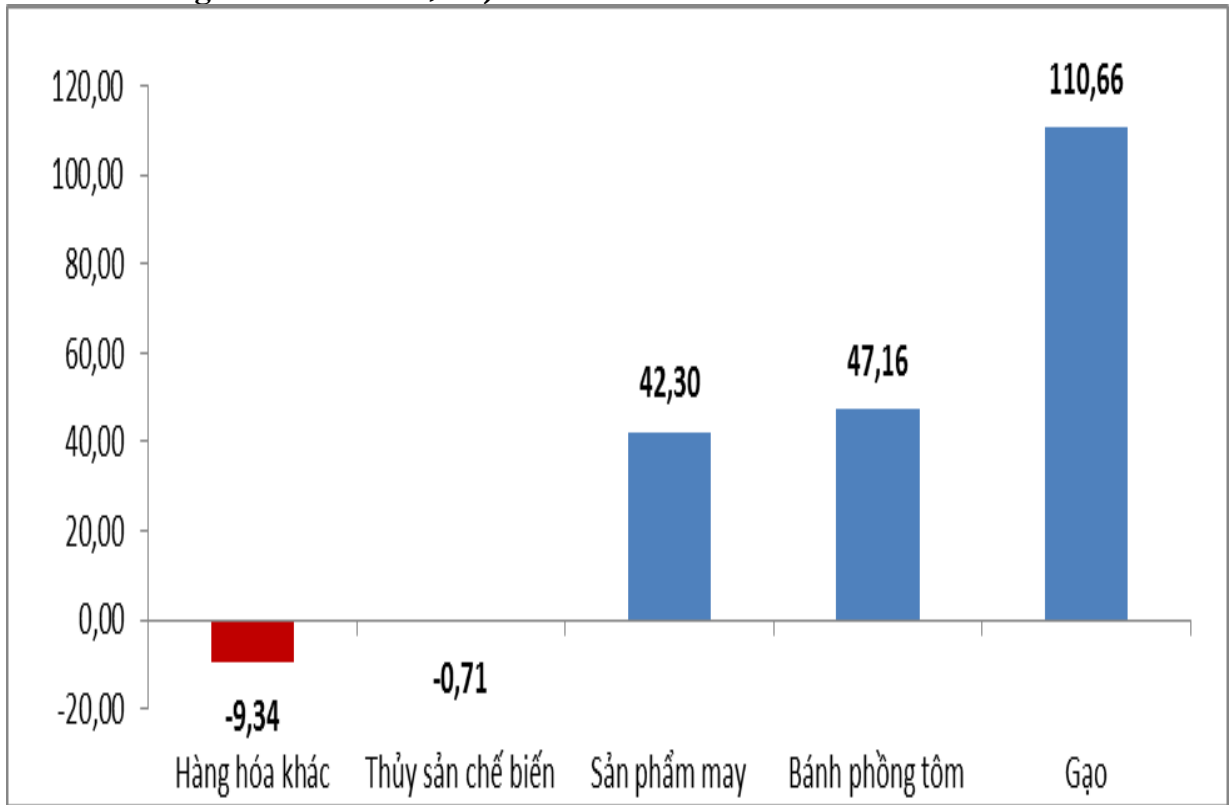
5.1. Tổng mức bán lẻ tháng 6 năm 2023 và 2024:



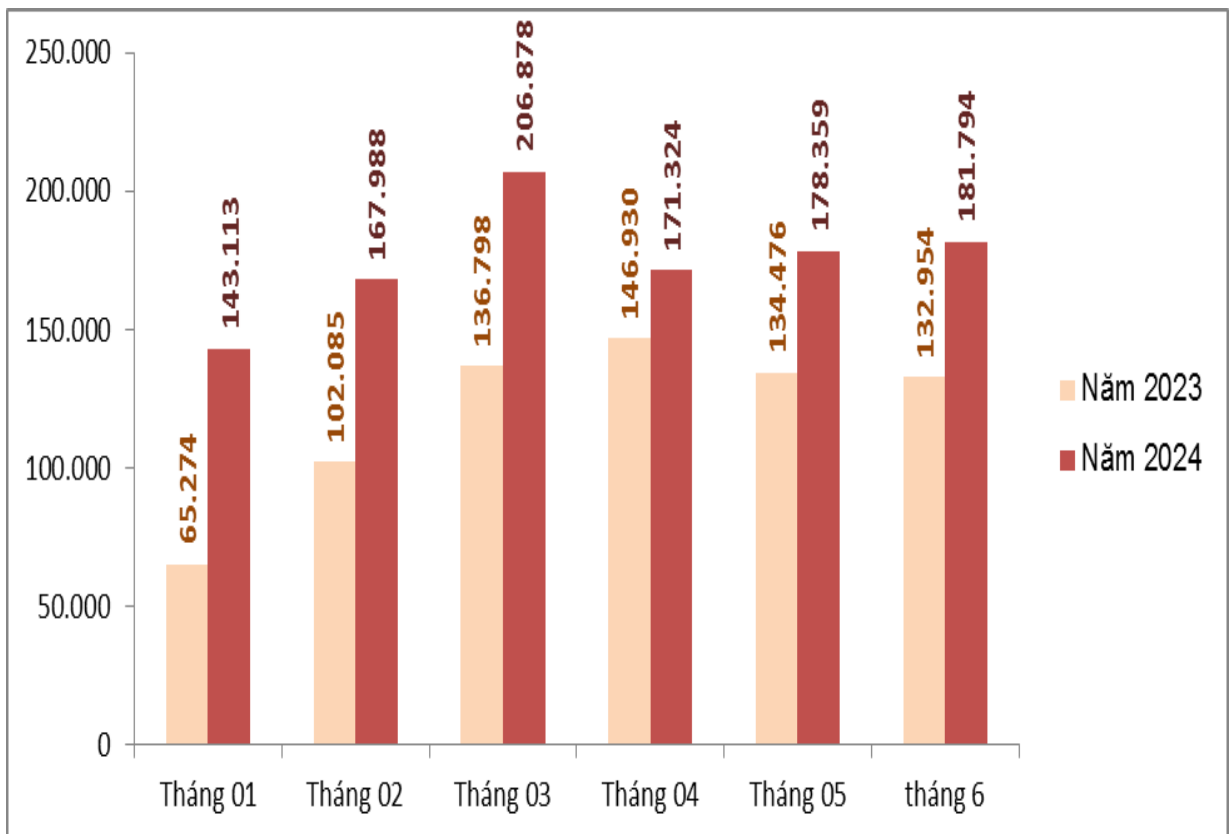
5.2. Tổng mức bán lẻ tháng 01-6 năm 2023 và 2024 (tỷ đồng):



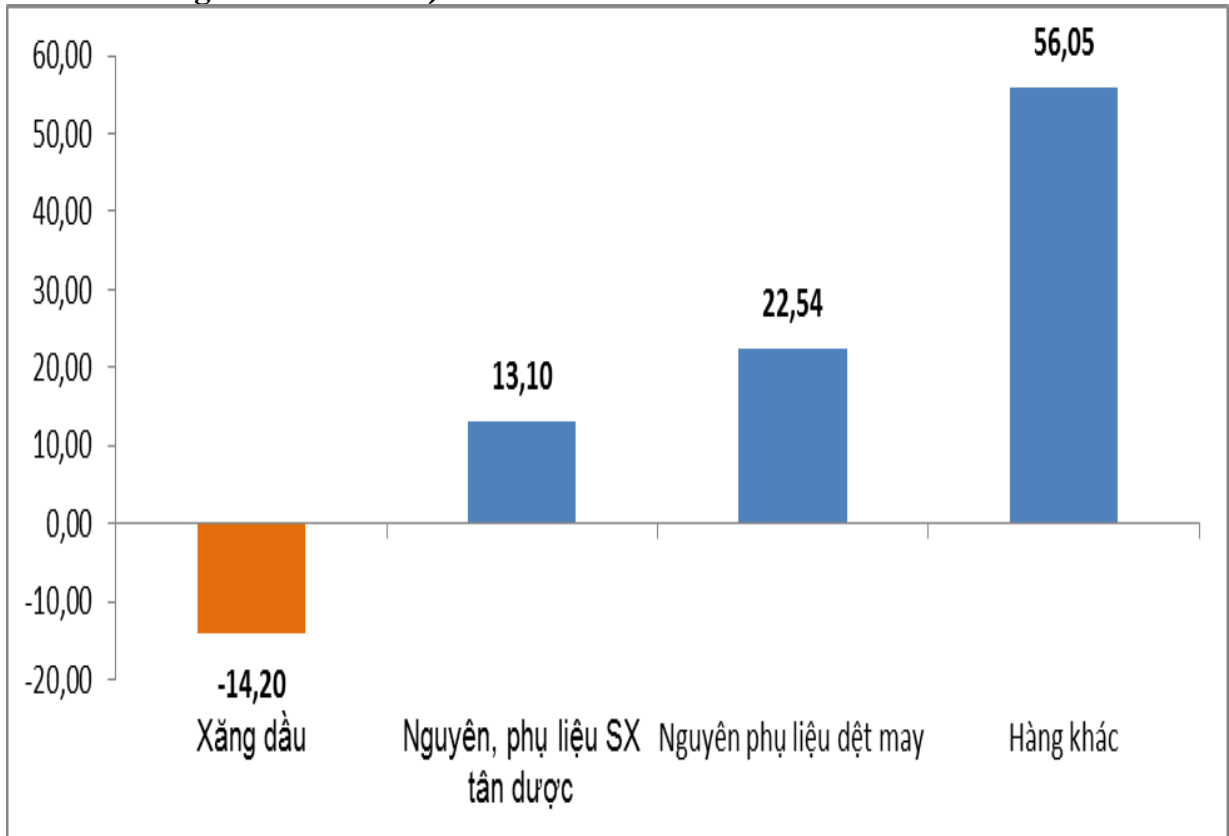
6. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (6 tháng đầu năm 2024 so với 6 tháng đầu năm 2023; %):



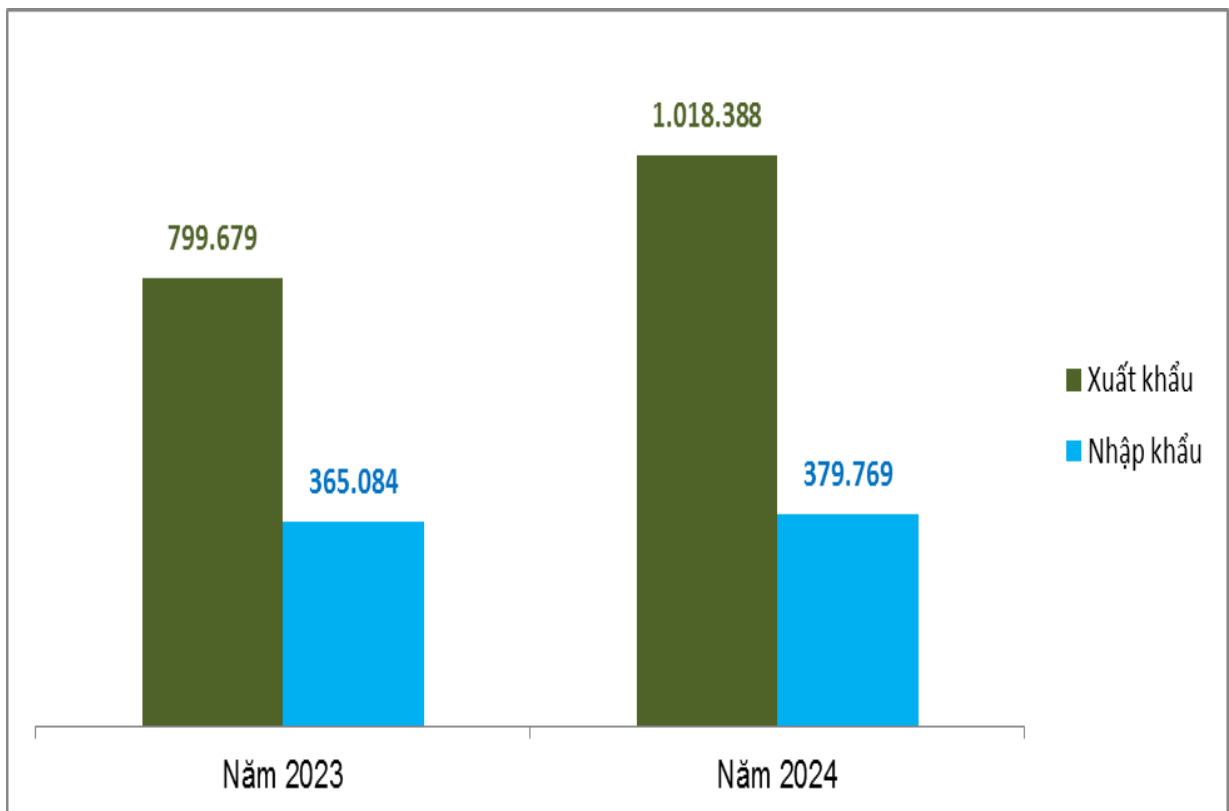
7. Kim ngạch xuất khẩu tháng 01-6 năm 2023 và 2024:



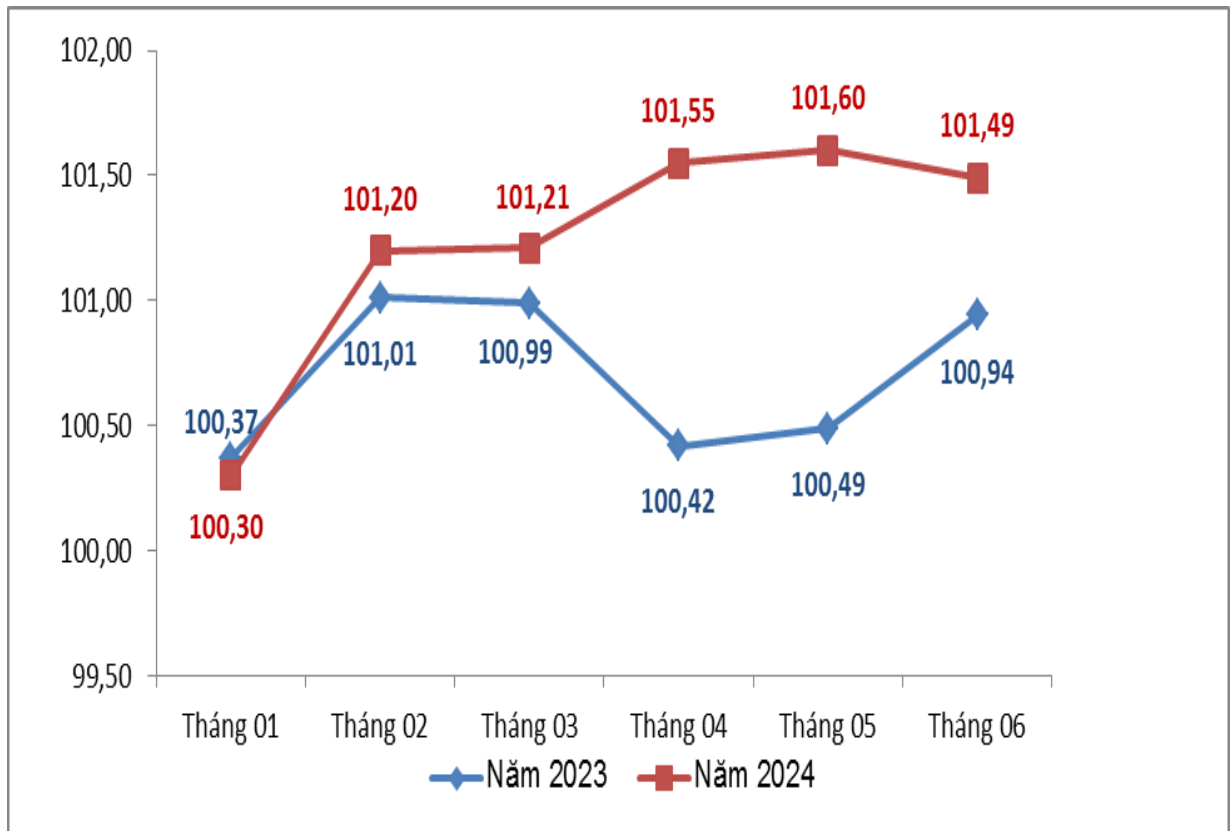
8. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (6 tháng đầu năm 2024 so với 6 tháng đầu năm 2023):



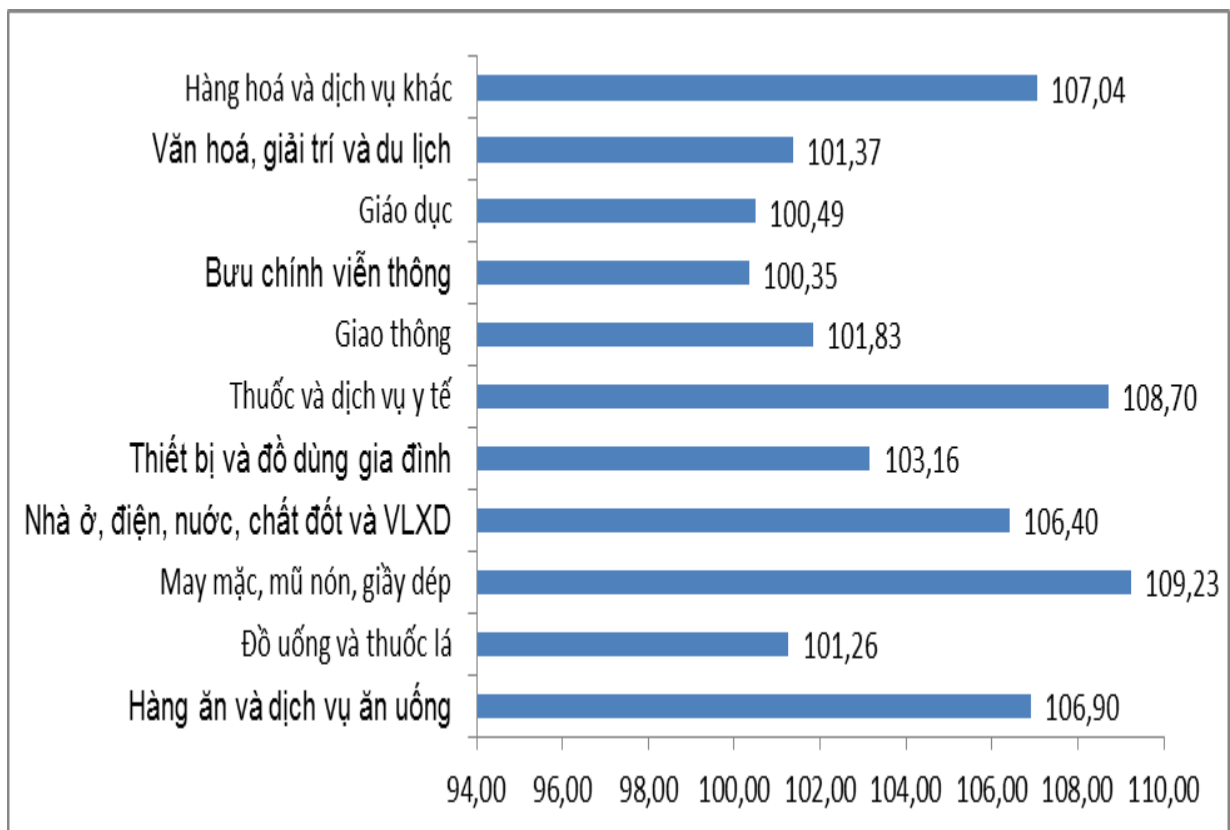
9. Kim ngạch xuất, nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2023 và 2024:



10. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 1-6 năm 2023-2024 (so với tháng 12 năm trước; %)



11. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2024 (so với cùng kỳ năm 2023; %)



12. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6 các năm 2010-2024 (%)